



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 67

Ngày 10 tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

06/08/2026	Quyết định số 107/2026/QĐ-UBND Quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên	2
07/08/2026	Quyết định số 108/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	10

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

05/08/2026	Quyết định số 2476/QĐ-UBND Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Phong trào thi đua Thái Nguyên quyết tâm thực hiện thắng lợi mục tiêu tăng trưởng bền vững “2 con số” giai đoạn 2026 - 2030	83
------------	---	----

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 107/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế
trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý
của tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Căn cứ Nghị định số 153/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 31/2024/TT-BYT ngày 07/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng thuộc lĩnh vực Y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 4838/TTr-SYT ngày 22 tháng 6 năm 2026 về dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở danh mục xe ô tô chuyên dùng lĩnh vực y tế theo quy định.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực y tế (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

b) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng

1. Tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên được quy định chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Mức giá xe ô tô chuyên dùng

Mức giá mua xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế là giá đã bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật, sau khi trừ đi các khoản chiết khấu, giảm giá (*nếu có*); chưa bao gồm: lệ phí trước bạ; lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông; phí bảo hiểm; lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới; phí bảo trì đường bộ liên quan đến việc sử dụng xe. Trường hợp xe ô tô được miễn các loại thuế (*nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt, giá trị gia tăng*) thì phải tính đủ số thuế được miễn này vào giá mua xe để xác định tiêu chuẩn, định mức.

Điều 3. Nguyên tắc trang bị, bố trí, sử dụng xe ô tô chuyên dùng

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế quy định tại Quyết định này được sử dụng làm căn cứ để giao, mua sắm, bố trí, quản lý, sử dụng và xử lý xe ô tô chuyên dùng.

2. Việc mua sắm xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào tiêu chuẩn, định mức, mức giá được quy định tại Quyết định này, quy định của pháp luật về mua sắm tài sản công, pháp luật về đấu thầu và pháp luật có liên quan, phù hợp với nguồn kinh phí thực hiện mua sắm (nguồn ngân sách nhà nước theo khả năng cân đối, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn kinh phí khác được phép sử dụng theo quy định của pháp luật).

3. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị được trang bị xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế thực hiện chế độ quản lý, sử dụng xe ô tô chuyên dùng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, phù hợp với yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ, nhiệm vụ đặc thù.

4. Kết hợp sử dụng xe chuyên dùng trong lĩnh vực y tế để phục vụ công tác chung

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng kết hợp xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế để phục vụ công tác chung trong trường hợp chưa được trang bị đủ xe ô tô phục vụ công tác chung theo tiêu chuẩn định mức đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; việc sử dụng kết hợp không ảnh hưởng đến mục đích chính của xe ô tô chuyên dùng và kết hợp đúng chủng loại xe chuyên dùng được quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.

b) Loại xe ô tô chuyên dùng được sử dụng kết hợp vào mục đích phục vụ công tác chung là loại xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động y tế theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô và Phụ lục tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế kèm theo Quyết định này.

c) Việc sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế kết hợp để phục vụ công tác chung được thực hiện cho tới khi các cơ quan, tổ chức, đơn vị được trang bị đủ xe ô tô phục vụ công tác chung theo tiêu chuẩn định mức đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ tình hình thực tiễn, bố trí, sắp xếp việc sử dụng xe chuyên dùng trong lĩnh vực y tế kết hợp phục vụ công tác chung, chịu trách nhiệm hoàn toàn đối với việc sử dụng kết hợp đảm bảo theo quy định.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 8 năm 2026.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc hoặc có kiến nghị đề xuất, các cơ quan, tổ chức, đơn vị kịp thời phản ánh, gửi văn bản về Sở Y tế để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nông Quang Nhất

Phụ lục
Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế
(Kèm theo Quyết định số 107/2026/QĐ-UBND
ngày 06/8/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng	Giá mua tối đa
1	2	3	4	5	6
A	KHỐI SỞ, NGÀNH				
I	Xe ô tô cứu thương tại các bệnh viện công lập				
1	Dưới 50 giường bệnh	Xe ô tô cứu thương đáp ứng theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 31/2024/TT-BYT ngày 07/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế	Cái	1	1.800 triệu đồng/cái
2	Từ 50 giường bệnh đến 99 giường bệnh		Cái	2	
3	Từ 100 giường bệnh đến dưới 199 giường bệnh		Cái	3	
4	Từ 200 giường bệnh đến dưới 299 giường bệnh		Cái	4	
5	Từ 300 giường bệnh đến 1.049 giường bệnh		Cái	Từ 300 giường bệnh trở lên, nếu cứ tăng thêm 150 giường bệnh thì được bổ sung định mức 01 cái. Số lượng tối đa: 09 cái	
II	Các xe ô tô chuyên dùng khác				
1	Bệnh viện A	Xe chụp X.quang lưu động	Cái	1	Theo giá bán xe ô tô trên thị trường tại thời điểm mua sắm
		Xe xét nghiệm lưu động	Cái	1	
		Xe chuyên dùng phục vụ công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cán bộ trung và cấp cao	Cái	1	
		Xe vận chuyển người bệnh	Cái	1	

STT	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng	Giá mua tối đa
1	2	3	4	5	6
2	Bệnh viện C	Xe chụp X.quang lưu động	Cái	1	Theo giá bán xe ô tô trên thị trường tại thời điểm mua sắm
		Xe xét nghiệm lưu động	Cái	1	
		Xe vận chuyển người bệnh	Cái	1	
3	Bệnh viện Gang Thép Thái Nguyên	Xe chụp X.quang lưu động	Cái	1	Theo giá bán xe ô tô trên thị trường tại thời điểm mua sắm
		Xe xét nghiệm lưu động	Cái	1	
		Xe vận chuyển người bệnh	Cái	1	
4	Bệnh viện đa khoa Định Hóa	Xe chụp X.quang lưu động	Cái	1	Theo giá bán xe ô tô trên thị trường tại thời điểm mua sắm
		Xe xét nghiệm lưu động	Cái	1	
		Xe vận chuyển người bệnh	Cái	1	
5	Bệnh viện đa khoa Phú Bình	Xe chụp X.quang lưu động	Cái	1	Theo giá bán xe ô tô trên thị trường tại thời điểm mua sắm
		Xe xét nghiệm lưu động	Cái	1	
		Xe vận chuyển người bệnh	Cái	1	
6	Bệnh viện đa khoa Đại Từ	Xe chụp X.quang lưu động	Cái	1	Theo giá bán xe ô tô trên thị trường tại thời điểm mua sắm
		Xe xét nghiệm lưu động	Cái	1	
		Xe vận chuyển người bệnh	Cái	1	
7	Bệnh viện Phổi	Xe chụp X.quang lưu động	Cái	2	Theo giá bán xe ô tô trên thị trường tại thời điểm mua sắm
		Xe ô tô khác có gắn thiết bị chuyên dùng dành riêng cho các hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phòng, chống dịch, kiểm nghiệm	Cái	1	
8	Bệnh viện đa khoa Bắc Kạn	Xe chụp X.quang lưu động	Cái	1	Theo giá bán xe ô tô trên thị trường tại thời điểm mua sắm
		Xe xét nghiệm lưu động	Cái	1	
		Xe chuyên dùng phục vụ công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cán bộ trung và cấp cao	Cái	1	
		Xe vận chuyển người bệnh	Cái	1	
9	Bệnh viện Sông Công	Xe chụp X.quang lưu động	Cái	1	Theo giá bán xe ô tô trên thị trường tại thời điểm mua sắm
		Xe xét nghiệm lưu động	Cái	1	
		Xe vận chuyển người bệnh	Cái	1	

STT	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng	Giá mua tối đa
1	2	3	4	5	6
10	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	Xe chụp X.quang lưu động	Cái	1	Theo giá bán xe ô tô trên thị trường tại thời điểm mua sắm
		Xe xét nghiệm lưu động	Cái	1	
		Xe vận chuyển người bệnh	Cái	1	
11	Bệnh viện Đồng Hỷ	Xe chụp X.quang lưu động	Cái	1	Theo giá bán xe ô tô trên thị trường tại thời điểm mua sắm
		Xe xét nghiệm lưu động	Cái	1	
		Xe vận chuyển người bệnh	Cái	1	
12	Bệnh viện Phú Lương	Xe chụp X.quang lưu động	Cái	1	Theo giá bán xe ô tô trên thị trường tại thời điểm mua sắm
		Xe xét nghiệm lưu động	Cái	1	
		Xe vận chuyển người bệnh	Cái	1	
13	Bệnh viện Võ Nhai	Xe chụp X.quang lưu động	Cái	1	Theo giá bán xe ô tô trên thị trường tại thời điểm mua sắm
		Xe xét nghiệm lưu động	Cái	1	
		Xe vận chuyển người bệnh	Cái	1	
14	Bệnh viện Phổ Yên	Xe chụp X.quang lưu động	Cái	1	Theo giá bán xe ô tô trên thị trường tại thời điểm mua sắm
		Xe xét nghiệm lưu động	Cái	1	
		Xe vận chuyển người bệnh	Cái	1	
15	Trung tâm Kiểm soát dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm và thiết bị y tế tỉnh Thái Nguyên	Xe ô tô khác có gắn thiết bị chuyên dùng dành riêng cho các hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phòng, chống dịch, kiểm nghiệm	Cái	1	Theo giá bán xe ô tô trên thị trường tại thời điểm mua sắm
16	Trung tâm Pháp y tỉnh Thái Nguyên	Xe giám định pháp y, xe vận chuyển tử thi	Cái	1	Theo giá bán xe ô tô trên thị trường tại thời điểm mua sắm
17	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Nguyên	Xe chở máy phun và hóa chất lưu động	Cái	4	Theo giá bán xe ô tô trên thị trường tại thời điểm mua sắm
18	Bệnh viện Phùng Chí Kiên	Xe chụp X.quang lưu động	Cái	1	Theo giá bán xe ô tô trên thị trường tại thời điểm mua sắm
		Xe xét nghiệm lưu động	Cái	1	
		Xe vận chuyển người bệnh	Cái	1	

STT	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng	Giá mua tối đa
1	2	3	4	5	6
19	Bệnh viện Ba Bể	Xe chụp X.quang lưu động	Cái	1	Theo giá bán xe ô tô trên thị trường tại thời điểm mua sắm
		Xe xét nghiệm lưu động	Cái	1	
		Xe vận chuyển người bệnh	Cái	1	
20	Bệnh viện Bạch Thông	Xe chụp X.quang lưu động	Cái	1	Theo giá bán xe ô tô trên thị trường tại thời điểm mua sắm
		Xe xét nghiệm lưu động	Cái	1	
		Xe vận chuyển người bệnh	Cái	1	
21	Bệnh viện Chợ Đồn	Xe chụp X.quang lưu động	Cái	1	Theo giá bán xe ô tô trên thị trường tại thời điểm mua sắm
		Xe xét nghiệm lưu động	Cái	1	
		Xe vận chuyển người bệnh	Cái	1	
22	Bệnh viện Chợ Mới	Xe chụp X.quang lưu động	Cái	1	Theo giá bán xe ô tô trên thị trường tại thời điểm mua sắm
		Xe xét nghiệm lưu động	Cái	1	
		Xe vận chuyển người bệnh	Cái	1	
23	Bệnh viện Na Rì	Xe chụp X.quang lưu động	Cái	1	Theo giá bán xe ô tô trên thị trường tại thời điểm mua sắm
		Xe xét nghiệm lưu động	Cái	1	
		Xe vận chuyển người bệnh	Cái	1	
24	Bệnh viện Ngân Sơn	Xe chụp X.quang lưu động	Cái	1	Theo giá bán xe ô tô trên thị trường tại thời điểm mua sắm
		Xe xét nghiệm lưu động	Cái	1	
		Xe vận chuyển người bệnh	Cái	1	
25	Bệnh viện Pác Nặm	Xe chụp X.quang lưu động	Cái	1	Theo giá bán xe ô tô trên thị trường tại thời điểm mua sắm
		Xe xét nghiệm lưu động	Cái	1	
		Xe vận chuyển người bệnh	Cái	1	
26	Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp	Xe vận chuyển người bệnh	Cái	1	Theo giá bán xe ô tô trên thị trường tại thời điểm mua sắm
27	Trung tâm Bảo trợ và công tác xã hội tỉnh Thái Nguyên	Xe vận chuyển người bệnh	Cái	1	Theo giá bán xe ô tô trên thị trường tại thời điểm mua sắm
28	Trung tâm Điều dưỡng và phục hồi chức năng tâm thần kinh Thái Nguyên	Xe vận chuyển người bệnh	Cái	1	Theo giá bán xe ô tô trên thị trường tại thời điểm mua sắm

STT	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng	Giá mua tối đa
1	2	3	4	5	6
B	KHỐI XÃ, PHƯỜNG				
1	Trạm Y tế các xã, phường	Xe ô tô cứu thương đáp ứng theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 31/2024/TT-BYT ngày 07/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế	Cái	1	1.200 triệu đồng/cái
		Xe ô tô khác có gắn thiết bị chuyên dùng dành riêng cho các hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phòng chống dịch, kiểm nghiệm	Cái	1	Theo giá bán xe ô tô trên thị trường tại thời điểm mua sắm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 108/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật
do đặc lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 39/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 7076/TTr-SNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2026, Công văn số 8363/SNNMT-KHTC ngày 14 tháng 7 năm 2026 và Công văn số 9086/SNNMT-KHTC ngày 27 tháng 7 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 8 năm 2026.
2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật Đo đạc lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực.
3. Các dự án, công trình về đo đạc lập bản đồ địa chính đã triển khai thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện như sau:
 - a) Đối với khối lượng công việc đã thực hiện được nghiệm thu cấp đơn vị thi công trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại theo quy định của Quyết định này.
 - b) Đối với khối lượng công việc chưa thực hiện thì điều chỉnh theo quy định của Quyết định này.
4. Trường hợp văn bản được viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Trong quá trình áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật này, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh kịp thời./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 108/2026/QĐ-UBND)

Phần I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về định mức lao động, vật tư, thiết bị sử dụng trong thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính do Ủy ban nhân dân các cấp thuộc tỉnh Thái Nguyên tổ chức thực hiện.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về Nông nghiệp và Môi trường các cấp; cơ quan có chức năng quản lý đất đai ở địa phương và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính gồm thực hiện cho các công việc:

- a) Lưới địa chính;
- b) Đo đạc thành lập bản đồ địa chính;
- c) Số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính;
- d) Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính;
- đ) Trích đo địa chính thửa đất;
- e) Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính;
- g) Đo đạc tài sản gắn liền với đất.

Điều 3. Cơ sở xây dựng định mức

1. Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

2. Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

3. Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ;

4. Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

5. Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

6. Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

7. Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

8. Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đo đạc lập bản đồ địa chính;

9. Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

10. Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Mục đích: Định mức này được sử dụng để làm cơ sở cho Ủy ban nhân dân tỉnh định giá cụ thể đối với giá sản phẩm, dịch vụ công trong danh mục được cấp có thẩm quyền ban hành, sử dụng ngân sách nhà nước và thuộc thẩm quyền đặt hàng của cơ quan, tổ chức ở tỉnh Thái Nguyên.

Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính gồm các định mức thành phần sau:

1. Định mức lao động là chi phí lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: Quy định các thao tác cơ bản, chủ yếu để thực hiện bước công việc.

b) Định biên: Xác định cấp bậc lao động kỹ thuật để thực hiện từng nội dung công việc theo quy định tại Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV);

c) Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là ngày công cá nhân hoặc ngày công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

- Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân);
- Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

Lao động phổ thông là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn, những người có uy tín đại diện cho cộng đồng dân cư ở địa bàn được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn trong công tác đo đạc lập bản đồ địa chính như vận chuyển các thiết bị kèm theo máy chính, vật liệu, thông hướng tầm ngắm, liên hệ, dẫn đường, bảo vệ, phục vụ đo đạc, đào bới mốc, rửa vật liệu; tham gia công tác đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính.

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức.

2. Định mức vật tư và thiết bị

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu, định mức sử dụng dụng cụ và định mức sử dụng thiết bị (máy móc), trong đó:

Định mức sử dụng vật liệu là số lượng các vật liệu cần thiết sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc).

Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các dụng cụ, thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị: Là thời gian dự kiến sử dụng dụng cụ, thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của dụng cụ, thiết bị và thực hiện theo quy định tại Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 08 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 08 giờ x số ca sử dụng thiết bị) + 05% hao hụt.

d) Mức dụng cụ nhỏ, giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức dụng cụ tại Phần III của định mức này được tính bằng 05% mức dụng cụ trong bảng định mức dụng cụ tương ứng.

đ) Mức vật liệu có giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức dụng cụ tại phần III của định mức này và hao hụt vật liệu được tính bằng 08% mức vật liệu trong bảng định mức vật liệu tương ứng.

Riêng mức vật liệu cho công việc đổ mốc địa chính được tính thêm 05% hao hụt vật liệu do vận chuyển và khi thi công.

Kích thước, diện tích: Kích thước, diện tích mảnh bản đồ địa chính tính định mức xác định theo khung trong mảnh bản đồ theo quy định chia mảnh trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000.

Diện tích theo khung trong một mảnh bản đồ địa chính trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000 như sau:

BĐĐC tỷ lệ	Diện tích 1 mảnh BĐĐC (dm^2)	Diện tích 1 mảnh BĐĐC tương ứng trên thực địa (ha)
1/500	25	6,25
1/1000	25	25,00
1/2000	25	100,00
1/5000	36	900,00
1/10000	144	3600,00

Quy định viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Bản đồ địa chính	BĐDC
Công suất	C/suất
Định mức	ĐM
Đơn vị tính	ĐVT
Hồ sơ địa chính	HSĐC
Cơ sở dữ liệu địa chính	CSDLĐC
Kiểm tra nghiệm thu	KTNT
Kỹ sư	KS
Kỹ thuật viên	KTV
Loại khó khăn	KK
Người sử dụng đất	NSDD
Quyền sử dụng đất	QSDĐ
Sổ địa chính	Sổ ĐC
Sổ mục kê đất đai	Sổ MK
Ủy ban nhân dân	UBND
Nông nghiệp và Môi trường	NNMT
Văn phòng Đăng ký đất đai	VPĐKĐĐ
Nhân viên	NV

Phần II
ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG
ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

I. LƯỚI ĐỊA CHÍNH

1. Nội dung công việc

1.1. Chọn điểm, chôn mốc: Chuẩn bị, xác định vị trí điểm ở thực địa, liên hệ xin phép đất đặt mốc, thông hướng, đổ mốc, chôn mốc, vẽ ghi chú điểm, kiểm tra, giao nộp, bàn giao mốc cho địa phương, di chuyển;

1.2. Xây tường vây;

1.3. Tiếp điểm: Chuẩn bị, tìm điểm ở thực địa, kiểm tra, chỉnh lý ghi chú điểm và thông hướng, di chuyển;

1.4. Đo ngắm: Chuẩn bị, kiểm nghiệm thiết bị, đo ngắm, tính toán, kiểm tra, di chuyển;

1.5. Tính toán bình sai: Chuẩn bị, kiểm tra số đo, tính toán bình sai, biên tập thành quả;

1.6. Phục vụ KTNT.

2. Phân loại khó khăn

KK1: Khu vực đồng bằng, ít cây; khu vực đồi trọc, thấp, vùng trung du; giao thông thuận tiện.

KK2: Khu vực đồng bằng nhiều cây; khu vực đồi thưa cây vùng trung du; giao thông tương đối thuận tiện.

KK3: Vùng đồi núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 50m đến 200m, vùng đồng lầy, vùng đồng bằng dân cư đông, nhiều kênh rạch; giao thông không thuận tiện.

KK4: Vùng núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 200m đến 800m, sinh lầy, đầm lầy, thụt sâu, vùng thành phố lớn, đông dân cư, phải đo đêm, nhiều ngõ, hẻm cụt; giao thông khó khăn.

KK5: Vùng núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh trên 800m, giao thông rất khó khăn.

Phạm vi khu vực để phân loại khó khăn được xác định theo ranh giới khu vực dự kiến đo vẽ thành lập bản đồ địa chính hoặc xác định theo phạm vi từng mảnh bản đồ địa hình dùng để thiết kế đồ hình lưới địa chính.

3. Định mức**Bảng 1**

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức (công/điểm)
1	Chọn điểm, chôn mốc	Nhóm 4 (3KTV6, 1NV3)	1	<u>1,46</u> 2,43
			2	<u>1,94</u> 3,24
			3	<u>2,51</u> 4,05
			4	<u>3,32</u> 5,27
			5	<u>4,21</u> 6,89
2	Xây tường vây	Nhóm 4 (2KTV4, 1KTV6, 1NV3)	1	<u>1,35</u> 4,80
			2	<u>1,46</u> 6,30
			3	<u>1,62</u> 8,40
			4	<u>1,89</u> 14,40
			5	<u>2,16</u> 16,80
3	Tiếp điểm	Nhóm 4 (3KTV6, 1NV3)	1	<u>0,27</u> 0,36
			2	<u>0,34</u> 0,36
			3	<u>0,41</u> 0,54
			4	<u>0,51</u> 0,68
			5	<u>0,68</u> 0,68

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức (công/điểm)
4	Đo ngắm	Nhóm 5 (2KTV6, 1KS2, 1KS3, 1NV3)	1	<u>0,67</u> 0,45
			2	<u>0,81</u> 0,63
			3	<u>0,98</u> 1,26
			4	<u>1,22</u> 2,25
			5	<u>1,90</u> 2,80
5	Tính toán bình sai	Nhóm 2 (1KS2, 1KS3)	1-5	0,80
6	Phục vụ KTNT	Nhóm 5 (2KTV6, 1KS2, 1KS3, 1NV3)	1-5	0,18

Ghi chú:

(1) Mức cho công việc tiếp điểm không có tường vây được tính bằng 1,25 mức quy định tại Mục 3 Bảng 1;

(2) Trường hợp đo độ cao lượng giác mức đo ngắm tính bằng 0,10 mức quy định tại Mục 4 Bảng 1, mức tính toán là 0,05 công nhóm 2 (1KS2, 1KS3) cho 1 điểm;

(3) Trường hợp chọn điểm, chôn mốc địa chính trên hè phố (có xây hố, nắp đậy) mức được tính bằng 1,20 mức quy định tại Mục 1 Bảng 1.

II. ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**1. Nội dung công việc****1.1. Ngoại nghiệp**

a) Công tác chuẩn bị: Triển khai công tác đo đạc; chuẩn bị vật tư, tài liệu; kiểm nghiệm thiết bị; xác định ranh giới hành chính xã, phường ngoài thực địa với UBND xã, phường (sau đây gọi tắt là UBND cấp xã); thu thập, sao các tài liệu có liên quan đến hiện trạng sử dụng đất của địa phương, của chủ sử dụng đất;

b) Lưới đo vẽ: Tìm điểm lưới cấp trên ngoài thực địa; thiết kế, chọn điểm, đóng cọc (hoặc chôn mốc), thông hướng; đo nội; tính toán;

c) Xác định ranh giới thửa đất: Xác định ranh giới thửa đất, đóng cọc hoặc đánh dấu mốc giới thửa đất ở thực địa, xác định tên chủ sử dụng đất, đối tượng sử dụng đất, mục đích sử dụng đất (loại đất), lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất;

- d) Đo vẽ chi tiết: Đo chi tiết nội dung bản đồ, vẽ lược đồ;
- đ) Đối soát, kiểm tra: Đối soát hình thể, đối tượng sử dụng đất, mục đích sử dụng đất (loại đất);
- e) Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất: Giao kết quả đo đạc địa chính cho người sử dụng đất, người quản lý đất; phát mẫu đơn và hướng dẫn kê khai, lập hồ sơ đăng ký đất đai; kiểm tra, hoàn thiện kết quả đo đạc nếu có phát hiện sai sót;
- g) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp: Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, trang thiết bị và nhân công phục vụ đơn vị kiểm tra nghiệm thu.

1.2. Nội nghiệp

- a) Vẽ bản đồ số: Chuyển kết quả đo vẽ chi tiết vào máy vi tính, tiếp biên các trạm đo, vẽ bản đồ số; tiếp biên bản đồ trong khu đo; đánh số thửa tạm, tính diện tích;
- b) Nhập thông tin thửa đất: Nhập các thông tin của thửa đất phục vụ lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất, hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính;
- c) Lập sổ mục kê: Lập sổ mục kê theo hiện trạng đo đạc, tổng hợp diện tích theo mảnh;
- d) Biên tập và in BĐDC theo đơn vị hành chính;
- đ) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền;
- e) Xây dựng dữ liệu không gian địa chính;
- g) Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất;
- h) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu: Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, trang thiết bị và nhân công phục vụ đơn vị kiểm tra nghiệm thu nội nghiệp;
- i) Lấy xác nhận hồ sơ: Lấy xác nhận của các cấp vào sản phẩm đo đạc bản đồ địa chính theo quy định;
- k) Giao nộp sản phẩm: Giao nộp sản phẩm đo đạc, sản phẩm dữ liệu không gian đất đai nền và dữ liệu không gian địa chính cho chủ đầu tư.

2. Phân loại khó khăn

2.1. Bản đồ tỷ lệ 1/500

Áp dụng cho khu vực dân cư theo các loại khó khăn như sau:

KK1: Khu vực đô thị, dạng đô thị có mật độ thửa trung bình từ 25 thửa đến dưới 40 thửa trong 1ha.

KK2: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 40 thửa đến dưới 45 thửa trong 1ha.

KK3: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 45 thửa đến dưới 55 thửa trong 1ha.

KK4: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 55 thửa đến dưới 65 thửa trong 1ha.

KK5: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 65 thửa đến 75 thửa trong 1ha.

Khi mật độ thửa trên 75 thửa/ha thì cứ thêm 10 thửa được tính thêm 0,10 của mức KK5.

2.2. Bản đồ tỷ lệ 1/1000

KK1: Đất nông nghiệp tại khu vực có dạng thửa hẹp, kéo dài; khu vực phường, xã thuộc tỉnh có số thửa trung bình từ 20 thửa đến dưới 40 thửa trong 1 ha. Được áp dụng mức KK2 nếu khu đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông, suối đi lại khó khăn
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK2: Đất nông nghiệp có số thửa trung bình từ 40 thửa đến 60 thửa trong 1ha. Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông, suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK3: Đất khu dân cư số thửa trung bình từ 10 thửa đến dưới 20 thửa trong 1ha. Đất nông nghiệp có số thửa trung bình trên 60 thửa trong 1ha.

Đất nông nghiệp được áp dụng mức KK4 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông, suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất trên 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK5 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK4: Đất khu dân cư trung bình từ 20 thửa đến dưới 30 thửa trong 1ha.

KK5: Đất khu dân cư trung bình từ 30 thửa đến 40 thửa trong 1 ha.

Khi mật độ thửa trên 40 thửa/ha thì cứ thêm 10 thửa được tính thêm 0,10 của mức KK5.

2.3. Bản đồ tỷ lệ 1/2000

KK1: Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ 5 thửa đến dưới 10 thửa trong 1ha. Được áp dụng mức KK2 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông, suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc lớn hơn 20%.

KK2: Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ 10 thửa đến 20 thửa trong 1 ha. Được áp dụng mức KK3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông, suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK3: Đất khu dân cư số thửa trung bình dưới 4 thửa trong 1ha hoặc đất nông nghiệp số thửa trung bình trên 20 thửa trong 1 ha.

Đất nông nghiệp được áp dụng mức khó khăn 4, nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông, suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK5 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK4: Đất khu dân cư số thửa trung bình từ 4 thửa đến dưới 8 thửa trong 1ha.

KK5: Đất khu dân cư số thửa trung bình từ 8 thửa trong 1ha trở lên.

2.4. Bản đồ tỷ lệ 1/5.000

KK1: Đất nông nghiệp số thửa trung bình dưới 1 thửa trong 1ha. Được áp dụng mức KK2 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông, suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK2: Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ 1 thửa đến 2 thửa trong 1ha. Được áp dụng mức KK3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông, suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trung bình từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK3: Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ trên 2 thửa đến 3 thửa trong 1ha. Được áp dụng mức KK4 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông, suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Khi có cả 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20% thì được tính thêm 0,15 của mức KK4.

KK4: Đất nông nghiệp số thửa trung bình trên 3 thửa trong 1 ha.

2.5. Bản đồ tỷ lệ 1/10000

Áp dụng cho khu vực đất lâm nghiệp (kể cả trồng thông, cao su thay thế cây rừng) hoặc đất chưa sử dụng theo các loại khó khăn như sau:

KK1: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, có địa hình đồi, núi thấp, độ dốc trung bình dưới 15%, ít bị chia cắt, đi lại tương đối dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) thì áp dụng loại khó khăn 2 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen trên 30% diện tích.

KK2: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, nhưng địa hình đồi, núi cao, độ dốc từ 15% đến dưới 45%, tương đối phức tạp bị chia cắt bởi nhiều sông, suối, đi lại khó khăn; hoặc khu vực đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân thuộc vùng địa hình đồi, núi thấp ít bị chia cắt, đi lại dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) thì áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng loại khó khăn 4 nếu đan xen trên 30% diện tích.

KK3: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng có địa hình núi cao, độ dốc trên 45% đi lại đặc biệt khó khăn; hoặc khu vực đất giao cho hộ gia đình, cá nhân có địa hình đồi, núi tương đối phức tạp, đi lại khó khăn.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) trên 10% diện tích thì áp dụng KK4.

KK4: Khu vực đất giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng thuộc khu vực có địa hình đồi, núi cao hiểm trở, bị chia cắt bởi nhiều sông suối, đi lại đặc biệt khó khăn.

*) Phạm vi khu vực để phân loại khó khăn: Được xác định theo từng mảnh bản đồ hoặc phạm vi nhiều mảnh bản đồ đo vẽ cùng một tỷ lệ, có cùng đặc điểm để lựa chọn mức độ khó khăn (cùng là khu dân cư, cùng là đất nông nghiệp hoặc cùng là khu vực đất nông nghiệp xen kẽ đất ở) trong một đơn vị hành chính cấp xã.

*) Ranh giới khu dân cư: Được xác định theo ranh giới của thửa đất ngoài cùng có nhà ở của thôn, xóm, làng, các điểm dân cư tương tự hiện có.

Đối với trường hợp dân cư sinh sống dọc theo kênh, mương, đường giao thông ở nơi chưa có quy hoạch hoặc nằm ngoài phạm vi quy hoạch khu dân cư được duyệt thì ranh giới khu dân cư được xác định theo phần đất ở và vườn, ao gần liền của các thửa đất liền kề.

3. Định mức

Bảng 2

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (công/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Ngoại nghiệp							
1.1	Công tác chuẩn bị	Nhóm 4 (1KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1-5	<u>1,02</u> 0,62	<u>2,03</u> 1,24	<u>4,50</u> 2,75	<u>22,28</u> 13,62	<u>40,50</u> 24,75
1.2	Lưới đo vẽ	Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1	2,34	2,81	3,73	12,33	22,42
			2	2,81	3,37	4,48	14,80	26,90
			3	3,37	4,04	5,38	17,75	32,28
			4	4,04	4,85	6,45	21,31	38,74
			5	4,84	5,81	7,75		
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	Nhóm 2KTV6	1	<u>19,62</u> 19,62	<u>18,00</u> 18,00	<u>30,00</u> 30,00	<u>82,50</u> 82,50	<u>187,50</u> 187,50
				2	<u>23,54</u> 23,54	<u>21,60</u> 21,60	<u>36,00</u> 36,00	<u>99,00</u> 99,00
			3		<u>28,25</u> 28,25	<u>33,44</u> 33,44	<u>43,20</u> 43,20	<u>118,80</u> 118,80
				4	<u>33,90</u> 33,90	<u>52,30</u> 52,30	<u>58,32</u> 58,32	<u>142,56</u> 142,56
			5	<u>40,68</u> 40,68	<u>70,61</u> 70,61	<u>78,73</u> 78,73		
1.4	Đo vẽ chi tiết	Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1	<u>7,75</u> 3,72	<u>12,35</u> 4,94	<u>23,75</u> 9,50	<u>76,98</u> 30,80	<u>139,95</u> 56,00
				2	<u>9,30</u> 4,65	<u>14,81</u> 5,93	<u>27,99</u> 11,20	<u>92,37</u> 36,96
			3		<u>11,16</u> 5,58	<u>17,78</u> 7,12	<u>33,08</u> 13,23	<u>110,84</u> 44,35
				4	<u>13,39</u> 6,70	<u>22,76</u> 11,39	<u>43,00</u> 21,50	<u>133,01</u> 53,22
			5	<u>16,07</u> 8,04	<u>27,32</u> 13,66	<u>55,90</u> 27,95		

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (công/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1.5	Đổi soát, kiểm tra	1KTV6	1	<u>2,27</u>	<u>5,73</u>	<u>9,73</u>	<u>26,29</u>	<u>59,74</u>
				1,48	2,30	3,89	10,52	23,91
			2	<u>2,84</u>	<u>6,89</u>	<u>11,47</u>	<u>31,55</u>	<u>71,69</u>
				1,85	2,75	4,59	12,63	28,69
			3	<u>3,85</u>	<u>8,26</u>	<u>13,55</u>	<u>37,85</u>	<u>86,03</u>
2,50	3,30	5,42		15,15	34,43			
			4	<u>5,22</u>	<u>12,47</u>	<u>20,77</u>	<u>45,42</u>	<u>103,23</u>
				3,39	8,10	13,50	18,17	41,31
			5	<u>6,59</u>	<u>14,96</u>	<u>33,24</u>		
				4,28	9,72	21,60		
				Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	1KTV6	1	<u>7,01</u>	<u>8,51</u>
7,01	8,51	14,19					46,01	83,65
2	<u>8,42</u>	<u>10,04</u>				<u>16,73</u>	<u>55,21</u>	<u>100,38</u>
	8,42	10,04				16,73	55,21	100,38
3	<u>10,10</u>	<u>12,04</u>				<u>23,72</u>	<u>66,25</u>	<u>120,46</u>
	10,10	12,04	23,72	66,25	120,46			
			4	<u>12,12</u>	<u>18,18</u>	<u>30,30</u>	<u>79,50</u>	<u>144,55</u>
				12,12	18,18	30,30	79,50	144,55
			5	<u>14,54</u>	<u>21,82</u>	<u>39,14</u>		
				14,54	21,82	39,14		
			1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1-5	3,81	4,36
2	Nội nghiệp							
2.1	Vẽ bản đồ số	Nhóm 2KTV6	1	4,59	7,96	18,05	22,25	28,92
			2	5,61	9,95	21,66	30,04	39,05
			3	6,63	12,44	26,00	40,55	52,72
			4	7,99	15,55	20,83	54,74	71,16
			5	9,61	19,44	26,05		

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (công/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
2.2	Nhập thông tin thửa đất	1KTV6	1-5	6,19	14,00	19,60	25,48	21,56
2.3	Lập sổ mục kê	1KTV6	1-5	0,35	1,65	2,22	2,00	1,80
2.4	Biên tập và in BĐDC theo ĐVHC	1KTV6	1-5	0,60	0,68	0,77	0,85	1,00
2.5	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền							
2.6	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính							
2.7	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất	1KTV6	1-5	7,54	15,00	22,00	19,80	29,70
2.8	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Nhóm 2KTV6	1-5	1,63	2,94	4,94	8,31	12,46
2.9	Lấy xác nhận hồ sơ	1KTV6	1-5	0,60	0,80	1,10	1,70	2,00
2.10	Giao nộp sản phẩm	Nhóm 2KTV6	1-5	0,63	0,85	1,27	1,70	2,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 2 áp dụng đối với đối tượng đo vẽ là thửa đất của các mảnh bản đồ đo vẽ hết diện tích của mảnh (khép kín mảnh). Trường hợp mảnh bản đồ không đo vẽ hết diện tích của mảnh thì định mức được tính bằng định mức của Bảng 2 nhân (x) với tỷ lệ phần trăm diện tích đo vẽ của mảnh. Đối với giao thông, thủy hệ, đê điều khi phải đo vẽ thì diện tích và định mức được tính như sau:

- Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều thì định mức được tính bằng 30% của định mức quy định tại Bảng 2;

- Đối tượng thủy hệ được Nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì định mức được tính bằng 30% của định mức quy định tại Bảng 2 và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 (ba) mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng;

(2) Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho BĐDC, mức tính bằng 0,10 mức quy định tại Bảng 2;

(3) Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng thì mức ngoại nghiệp được tính thêm 0,15 và nội nghiệp được tính thêm 0,10 mức quy định tại Bảng 2;

(4) Định biên, định mức và các mức khó khăn tại các điểm 2.5, 2.6 của Mục 2 của Bảng 2 được tính theo quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của UBND tỉnh Thái Nguyên.

III. SỐ HÓA VÀ CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. Nội dung công việc

1.1. Số hóa BĐĐC

a) Quét tài liệu: Nhận vật tư, tài liệu; chuẩn bị hệ thống tin học (máy, dụng cụ, cài đặt phần mềm, sao chép các tệp chuẩn); chuẩn bị cơ sở toán học.

Chuẩn bị tài liệu: Kiểm tra bản đồ về độ sạch, rõ nét, các mốc để nắn (điểm mốc khung, lưới kilômét, điểm tọa độ và bổ sung các điểm mốc để nắn nếu thiếu trên bản gốc so với quy định); quét tài liệu; kiểm tra chất lượng file ảnh quét.

Nắn ảnh theo khung trong bản đồ, lưới kilômét, điểm tọa độ (tam giác); lưu file ảnh (để phục vụ cho bước số hóa và các bước KTNT sau này);

b) Số hóa nội dung bản đồ: Số hóa các yếu tố nội dung bản đồ và làm sạch dữ liệu theo các lớp đối tượng; kiểm tra trên máy các bước số hóa nội dung bản đồ theo lớp đã quy định và kiểm tra tiếp biên;

c) Biên tập nội dung bản đồ (biên tập để lưu dưới dạng bản đồ số) và in: Định nghĩa đối tượng, gán thuộc tính, tạo file topology, tô màu nền, biên tập ký hiệu, chú giải; trình bày khung và tiếp biên và các nội dung khác (chồng hờ, lỗi tex...); in 01 bản làm biên tập, 01 bản để kiểm tra và 01 bản để giao nộp; kiểm tra bản đồ giấy, sửa chữa sau kiểm tra;

d) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền; đ) Xây dựng dữ liệu không gian địa chính;

e) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu;

g) Giao nộp sản phẩm: ghi dữ liệu bản đồ số trên đĩa CD, xác nhận hồ sơ các cấp, giao nộp sản phẩm.

1.2. Chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000

a) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển

Thu thập số liệu đo đạc, tính toán lưới địa chính trước đây (số đo, bảng tính, kết quả tính toán trong hệ tọa độ HN-72); tính cải chính số liệu đo cũ trong hệ tọa độ VN-2000 (nếu có), tính toán bình sai lại lưới địa chính trên đây sang hệ tọa độ VN-2000;

b) Chuyển đổi bản đồ số (dạng vector từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000)

- Nắn chuyển: Chuẩn bị vật tư, tài liệu của các mảnh, liên quan; chuẩn bị kỹ thuật, hướng dẫn biên tập, nắn các tệp tin thành phần của mảnh bản đồ sang hệ tọa độ VN- 2000; ghép các tờ bản đồ (khung cũ) và cắt ghép theo khung trong của tờ bản đồ mới (nếu có).

Biên tập và kiểm tra lại quá trình chuyển đổi, rà soát mức độ đầy đủ các yếu tố nội dung bản đồ.

- Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nắn chuyển tọa độ;

c) Biên tập nội dung bản đồ và in (biên tập để lưu dưới dạng bản đồ số): định nghĩa đối tượng, gán thuộc tính, tạo file topology, tô màu nền, biên tập ký hiệu, chú giải; trình bày khung và tiếp biên và các nội dung khác; (chồng hờ, lỗi tex...); in bản đồ giấy và kiểm tra bản đồ giấy sau khi in;

d) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền;

đ) Xây dựng dữ liệu không gian địa chính;

e) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu;

g) Giao nộp sản phẩm: ghi dữ liệu bản đồ số trên đĩa CD, xác nhận hồ sơ các cấp (nếu có), giao nộp sản phẩm.

2. Phân loại khó khăn

Việc phân loại khó khăn số hóa, chuyển hệ tọa độ thực hiện như quy định đối với việc đo đạc thành lập BĐDC quy định tại khoản 2 Mục II Chương I Phần II.

3. Định mức

Bảng 3

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000
1	Số hóa BĐĐC (công/mảnh)						
1.1	Quét tài liệu	1KTV6	1-5	0,40	0,40	0,40	0,40
1.2	Số hóa nội dung bản đồ	1KTV6	1	3,51	6,65	12,70	23,23
			2	4,03	7,65	14,61	26,71
			3	4,64	8,80	16,80	30,72
			4	5,34	10,12	19,32	35,33
			5	6,14	11,64	22,22	

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000
1.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	1KTV6	1-5	0,51	0,60	0,68	0,77
1.4	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền						
1.5	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính						
1.6	Phục vụ KTNT	1KTV6	1-5	1,00	1,00	1,00	1,50
1.7	Giao nộp sản phẩm	1KTV6	1-5	0,63	0,85	1,27	1,70
2	Chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000						
2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển (công nhóm/điểm nắn)	Nhóm 2 (1KS2,1KS3)	1-5	1,00	1,00	1,00	1,00
2.2	Chuyển đổi bản đồ số (công/mảnh)						
2.2.1	Nắn chuyển	1KTV6	1	2,24	2,80	3,50	5,50
			2	2,56	3,20	4,00	6,00
			3	2,88	3,60	4,50	6,50
			4	3,20	4,00	5,00	7,00
			5	3,68	4,60	5,75	
2.2.2	Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nắn chuyển tọa độ	1KTV6	1-5	0,43	0,60	0,77	0,94
2.2.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	1KTV6	1-5	0,51	0,60	0,68	0,77
2.2.4	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền						
2.2.5	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính						
2.2.6	Phục vụ KTNT	1KTV6	1-5	1,00	1,00	1,00	1,50
2.2.7	Giao nộp sản phẩm	1KTV6	1-5	0,63	0,85	1,27	1,70

Ghi chú:

(1) Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC thì không tính mức tại Mục 2.2.3 của Bảng 3.

(2) Định biên, định mức và các mức khó khăn tại các điểm 1.4, 1.5 của Mục 1 và tại các điểm 2.2.4, 2.2.5 của Mục 2 của Bảng 3 được tính theo quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của UBND tỉnh Thái Nguyên.

IV. ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. Nội dung công việc

1.1. Ngoại nghiệp

a) Đối soát thực địa

- Công tác chuẩn bị: Thu thập tài liệu, kiểm tra phân tích tài liệu; đối soát hồ sơ địa chính với BĐDC; đối soát hồ sơ đăng ký bổ sung, đăng ký biến động về nhà, đất với BĐDC (nếu có);

- Đối soát 100% số thửa tại thực địa, xác định biến động do sự thay đổi hình thể thửa đất, thay đổi tên chủ, địa chỉ của chủ sử dụng thửa đất và thay đổi địa chỉ thửa đất (nếu có), phương pháp chỉnh lý biến động; xác định tình trạng quy hoạch sử dụng đất, mốc quy hoạch, hành lang an toàn các công trình; xác định loại đất, mục đích sử dụng đất.

b) Lưới đo vẽ

Chuẩn bị, thiết kế, chọn điểm, đóng cọc, đo nối và tính toán.

c) Đo vẽ chi tiết

- Chuẩn bị vật tư, tài liệu, thiết bị;

- Xác định ranh giới thửa đất; điều tra, ghi tên chủ sử dụng đất, các chủ liên kề, loại đất, mục đích sử dụng đất, địa chỉ thửa đất, địa chỉ chủ sử dụng đất, xác định ranh giới, mốc giới quy hoạch, xác định ranh giới hành lang an toàn các công trình, xác định mức độ hạn chế quyền sử dụng đất, đóng mốc giới thửa đất ở thực địa và lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng thửa đất, xác định phạm vi quy hoạch, phạm vi thuộc hành lang an toàn các công trình;

- Đo vẽ chi tiết khu vực có biến động về hình thửa: Chuẩn bị vật tư, tài liệu, dụng cụ đo, đo vẽ chi tiết thửa đất, đo vẽ các công trình xây dựng có bổ sung, thay đổi trên thửa đất, vẽ sơ họa hiện trạng trạm đo hoặc lược đồ thửa đất;

- Xác nhận diện tích theo hiện trạng đối với chủ sử dụng đất.

1.2. Nội nghiệp

a) Số hóa BĐDC: thực hiện đối với trường hợp chỉnh lý BĐDC dạng giấy.

b) Lập bản vẽ BĐDC: Nhận BĐDC chuẩn bị vật tư, tài liệu và thiết bị, máy móc; chuyển kết quả đo vẽ chi tiết lên BĐDC; tính diện tích thửa đất; tiếp biên; đánh số thửa, lập bảng kê thửa đất có biến động; biên tập lại BĐDC.

c) Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất: Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất, đối soát kết quả đo đạc địa chính với biên bản xác định ranh giới thửa đất.

d) Bổ sung Sổ mục kê: Lập lại hoặc bổ sung sổ mục kê theo tờ BĐĐC; tổng hợp lại diện tích và lập các bảng biểu theo quy định.

đ) Biên tập bản đồ và in

- Biên tập BĐĐC và các tài liệu liên quan đến thửa đất;

- In BĐĐC và hồ sơ, bảng biểu liên quan theo quy định;

- Nhân bản BĐĐC, sổ mục kê.

e) Xác nhận hồ sơ các cấp: Hoàn thành thủ tục pháp lý.

g) Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính.

h) Giao nộp sản phẩm: Phục vụ kiểm tra nghiệm thu, giao nộp sản phẩm.

2. Phân loại khó khăn

Việc phân loại khó khăn thực hiện như quy định đối với việc đo đạc thành lập BĐĐC quy định tại khoản 2 Mục II, Chương I, Phần II.

3. Định mức lao động

Bảng 4

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Ngoại nghiệp							
1.1	Đối soát thực địa (công nhóm/mảnh)							
		Nhóm 2 (1KTV4, 1KTV6)	1	4,42	6,63	11,66	23,33	35,00
			2	5,74	8,62	14,00	28,00	42,00
			3	7,47	11,20	16,80	33,60	50,40
			4	9,71	14,56	20,16	40,32	60,48
			5	12,62	18,93	24,19		
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)							
		Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1	1,32	0,36	0,31	0,81	1,62
			2	1,65	0,45	0,42	0,93	1,86
			3	2,20	0,60	0,52	1,24	2,48
			4	2,97	0,81	0,65	1,36	2,72
			5	3,74	1,04	0,91		

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1.3	Đo vẽ chi tiết (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)							
		Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1	<u>16,68</u> 11,66	<u>6,09</u> 4,25	<u>8,53</u> 5,96	<u>11,95</u> 8,36	<u>23,90</u> 16,72
			2	<u>20,02</u> 14,00	<u>7,31</u> 5,11	<u>10,24</u> 7,16	<u>14,34</u> 10,03	<u>28,68</u> 20,05
			3	<u>24,02</u> 16,80	<u>8,76</u> 6,12	<u>12,28</u> 8,59	<u>17,21</u> 12,03	<u>34,41</u> 24,06
			4	<u>28,82</u> 20,15	<u>10,52</u> 7,35	<u>14,74</u> 10,31	<u>20,65</u> 14,44	<u>41,30</u> 28,88
			5	<u>34,59</u> 24,19	<u>12,62</u> 8,82	<u>17,69</u> 12,37		
2	Nội nghiệp							
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Mục III, Chương I, Phần II.							
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	Nhóm 2 (1KTV6, 1KTV10)	1	1,63	0,55	0,67	1,40	2,20
			2	2,03	0,69	0,89	1,62	2,42
			3	2,17	0,92	1,11	2,16	2,96
			4	3,66	1,24	1,39	2,38	3,18
			5	4,61	1,61	1,94		
2.3	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất (công/100 thửa chỉnh lý)	1KTV6	1-5	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
2.4	Bổ sung Sổ mục kê (công/100 thửa chỉnh lý)	1KTV6	1-5	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60
2.5	Biên tập bản đồ và in (công mảnh)	1KTV6	1-5	0,60	0,68	0,77	0,85	1,00
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công/mảnh)	1KTV6	1-5	0,60	0,80	1,10	1,70	2,00
2.7	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính							
2.8	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	2KTV6	1-5	0,63	0,85	1,27	1,70	2,00

Ghi chú:

(1) *Mức lưới đo vẽ tại Mục 1.2 Bảng 4 chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ;*

(2) *Mức tại Bảng 4 được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống đối với các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:*

- Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức quy định tại Bảng 4;

- Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức quy định tại Bảng 4.

Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐDC.

(3) *Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì mức chỉnh lý biến động chỉ được tính đối với các nội dung công việc quy định tại các Điểm 2.3, 2.5, 2.6 tại Bảng 4.*

(4) *Định biên, định mức và các mức khó khăn tại điểm 2.7 của Mục 2 của Bảng 4 được tính theo quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của UBND tỉnh Thái Nguyên.*

V. TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT**1. Nội dung công việc**

Khảo sát khu vực đo vẽ; chuẩn bị vật tư tài liệu; thiết bị; liên hệ công tác; thiết kế đo vẽ; đo vẽ thửa đất; lập bản vẽ; đối soát, kiểm tra; cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính; phục vụ nghiệm thu.

2. Định mức**Bảng 5**

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức theo quy mô diện tích thửa đất (công/thửa)					
			<100 (m ²)	100-300 (m ²)	>300-500 (m ²)	>500-1000 (m ²)	> 1000-3000 (m ²)	>3000-10000 (m ²)
1. Đất đô thị								
1.1	Ngoại nghiệp	Nhóm3 (1KTV4, 2KTV6)	1,92	2,28	2,42	2,96	4,06	6,24
1.2	Nội nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	0,48	0,57	0,60	0,74	1,02	1,56
1.3	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính							
2. Đất ngoài khu vực đô thị								
2.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	1,28	1,52	1,62	1,97	2,70	4,16
2.2	Nội nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	0,32	0,38	0,40	0,49	0,67	1,04
2.3	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính							

Ghi chú:

(1) Mức trích đo địa chính thửa đất lớn hơn 10.000m² (lớn hơn 01 ha) như sau:

- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 01 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² tại Bảng 5;

- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 10 ha đến 50 ha tính bằng 1,30 định mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² tại Bảng 5;

- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 50 ha đến 100 ha tính bằng 1,40 định mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² tại Bảng 5;

- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 100 ha đến 500 ha tính bằng 1,60 định mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² tại Bảng 5;

- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 500 ha đến 1000 ha tính bằng 1,80 định mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² tại Bảng 5;

- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 1.000 ha: Cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,40 công nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6).

(2) Mức tại Bảng 5 tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia). Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm; mức đo tính bằng 0,5 mức tại Mục 4 Bảng 1.

(3) Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% định mức quy định tại Bảng 5.

(4) Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức sử dụng đất hoặc cá nhân sử dụng đất lập mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan tài nguyên và môi trường thì định mức được áp dụng bằng 0,25 mức quy định tại Bảng 5.

(5) Định biên, định mức và các mức khó khăn tại điểm 1.3 Mục 1 và điểm 2.3 Mục 2 của Bảng 5 được tính theo quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của UBND tỉnh Thái Nguyên.

VI. ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì định mức được tính bằng 0,40 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 5; trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì định mức được tính bằng 0,20 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 5.

VII. ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất quy định tại mục này được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.

2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Bảng 5. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới). Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

3. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức được tính như sau:

- Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5 (không kể đo lưới).

Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.

- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Bảng 5.

4. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức trích đo địa chính thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.

Phần III
ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ

I. LƯỚI ĐỊA CHÍNH

1. Dụng cụ

1.1. Chọn điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm

Bảng 6

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/điểm)			
				Chọn điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	3,35	2,59	0,65	2,02
2	Áo mưa bạt	Cái	12	3,35	2,59	0,65	2,02
3	Ba lô	Cái	18	8,93	6,91	1,31	4,04
4	Bộ đồ nề	Bộ	24	0,21	0,65		
5	Bộ khắc chữ	Bộ	24	0,07	0,22		
6	Cờ hiệu nhỏ	Cái	12	0,14			0,10
7	Compa đơn	Cái	24	0,07			0,10
8	Compa kép	Cái	24	0,07			0,10
9	Cuốc bàn	Cái	12	0,07	0,22		0,10
10	Dao phát cây	Cái	12	0,28	0,22	0,04	0,10
11	Êke	Bộ	24	0,28	0,22	0,04	0,10
12	Giày cao cổ	Đôi	12	8,93	6,91	1,31	4,04
13	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	1,67	1,30	0,25	0,60
14	Hòm đựng dụng cụ	Cái	48				0,20
15	Mũ cứng	Cái	12	8,93	6,91	1,31	4,04
16	Nilon gói tài liệu	Tám	9	0,28	0,22	0,04	0,10
17	Ống đựng bản đồ	Cái	24	1,67		0,25	0,60
18	Ống nhôm	Cái	60	0,28		0,04	
19	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	8,93	6,91	1,31	4,04
20	Quy phạm	Quyển	60	0,28	0,22	0,04	0,10
21	Tất sợi	Đôi	48	8,93	6,91	1,31	4,04
22	Thước đo độ	Cái	60	0,07			

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/điểm)			
				Chọn điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
23	Thước thép cuộn 2m	Cái	12	0,28	0,22	0,04	0,10
24	Xăng	Cái	12	0,07	0,22		
25	Xô tôn đựng nước	Cái	12	0,21	0,22		
26	Bi đông nhựa	Cái	12	8,93			3,22
27	Đèn pin	Cái	12	0,33			0,15
28	Địa bàn kỹ thuật	Cái	36	0,07			0,10
29	Găng tay bạt	Đôi	6	8,93			3,22
30	Kìm cắt thép	Cái	24	0,07			
31	Máy tính tay	Cái	36				0,31
32	Nilon che máy 5m	Tám	9				
33	Ô che máy	Cái	24				
34	Thước 3 cạnh	Cái	24	0,07			0,10
35	Thước cuộn vải 50m	Cái	36	0,33			
36	Túi đựng tài liệu	Cái	12	1,80			
37	Bảng ngắm	Cái	12				0,33
38	Ấm kê	Cái	48				0,01
39	Nhiệt kế	Cái	48				0,01
40	Áp kế	Cái	48				0,01

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 7:

(2) Mức dụng cụ tìm điểm không có tường vây tính bằng 0,50 mức tiếp điểm. Mức tìm điểm có tường vây tính bằng 0,75 mức tiếp điểm.

(3) Mức dụng cụ đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức dụng cụ đo ngắm.

(4) Mức dụng cụ chọn điểm, chôn mốc trên hè phố (có xây hố ga và nắp đây) tính bằng 1,20 mức chọn điểm, chôn mốc.

Bảng 7

Khó khăn	Chọn điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	0,60	0,65	0,65	0,55
2	0,75	0,85	0,85	0,80
3	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,30	1,30	1,25	1,35
5	1,65	1,65	1,65	1,80

1.2. Tính toán**Bảng 8**

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/điểm)
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	0,43
2	Ba lô	Cái	18	1,15
3	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,43
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	1,15
5	Quy phạm	Quyển	60	0,07
6	Tất sợi	Đôi	48	1,15
7	Túi đựng tài liệu	Cái	12	0,43
8	Máy in laser A4 0,5kW	Cái	72	0,001
9	Điện	kW		0,36
10	Bi đông nhựa	Cái	12	1,15
11	Đèn điện 100W	Bộ	36	0,32

2. Thiết bị**Bảng 9**

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Định mức (ca/điểm)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Chọn điểm, chôn mốc							
	Ô tô 9 - 12 chỗ	Cái	1	0,18	0,23	0,27	0,34	0,36
2	Xây tường vây							
	Ô tô 9 - 12 chỗ	Cái	1	0,18	0,18	0,22	0,26	0,29
3	Tiếp điểm							

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Định mức (ca/điểm)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Ô tô 9 - 12 chỗ	Cái	1	0,18	0,23	0,27	0,34	0,36
4	Đo ngắm							
	Toàn đạc điện tử	Bộ	1	0,33	0,50	0,60	0,82	1,09
	Sổ điện tử	Cái	1	0,33	0,50	0,60	0,82	1,09
	Bộ đàm	Cái	2	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07
5	Tính toán							
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị đo ngắm tại Bảng 9.

(2) Mức thiết bị tính toán kết quả đo độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị tính toán tại Bảng 9.

3. Vật liệu**3.1. Chọn điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm****Bảng 10**

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 điểm)			
			Chọn điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,05	0,05	0,05	0,05
2	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,10	0,01	0,10	0,10
3	Biên bản bàn giao sản phẩm	Tờ	2,00	2,00		
4	Giấy A0 loại 100g/m ²	Tờ				0,02
5	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ			1,00	
6	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ			1,00	
7	Ghi chú điểm tọa độ mới	Bộ	2,00			
8	Giấy A4	Ram	0,01		0,01	0,01
9	Sơn đỏ	Kg	0,001			
10	Sổ kiểm nghiệm máy	Quyển				0,20
11	Sổ đo góc	Quyển				0,15

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 điểm)			
			Chọn điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
12	Sổ đo cạnh	Quyển				0,20
13	Sổ đo thiên đỉnh	Quyển				0,0
14	Sổ ghi chép	Quyển	0,05		0,05	0,05
15	Xi măng	Kg	39,00	107,00		
16	Cát	m ³	0,04	0,14		
17	Đá dăm	m ³	0,002	0,28		
18	Dầu sứ	Cái	1,00			
19	Gỗ cốt pha	m ³	0,002	0,003		
20	Đinh	Kg	0,05			
21	Sắt 10	Kg	0,93			
22	Xăng	Lít	3,00	7,00	3,00	
23	Dầu nhớt	Lít	0,15	0,35	0,15	
24	Mực đen	Lọ	0,03	0,03	0,03	0,03
25	Pin đèn	Đôi	0,50	0,20	0,20	0,20

Ghi chú: Trường hợp chôn mốc địa chính cần phải chống lún thì thêm mức cọc chống lún là 9 cọc/điểm; Trường hợp không chôn mốc thì không tính xi măng, cát, đá dăm.

3.2. Tính toán

Bảng 11

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 điểm)
1	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	0,30
2	Bảng tính toán	Tờ	0,30
3	Bìa đóng sổ	Cái	0,10
4	Biên bản bàn giao sản phẩm	Tờ	0,30
5	Đĩa CD	Đĩa	0,01
6	Giấy Kroký	Tờ	0,03
7	Giấy A4	Ram	0,01
8	Mực in laser	Hộp	0,001

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 điểm)
9	Sổ ghi chép	Quyển	0,05
10	Số liệu tọa độ điểm gốc	Điểm	0,10
11	Số liệu độ cao điểm gốc	Điểm	0,10
12	Mực đen	Lọ	0,03
13	Pin đèn	Đôi	0,30

II. ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. Ngoại nghiệp

1.1. Dụng cụ

a) Lưới đo vẽ

Bảng 12

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	6,71	7,92	10,60	32,76	59,56
2	Áo mưa bạt	Cái	18	6,71	7,92	10,60	32,76	59,56
3	Ba lô	Cái	18	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
4	Giày cao cổ	Đôi	12	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
5	Mũ cứng	Cái	12	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
7	Tất sợi	Đôi	6	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
8	Bi đông nhựa	Cái	12	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
9	Búa đóng cọc	Cái	36	0,09	0,27	0,44	2,00	3,64
10	Bút kẻ thẳng	Cái	24	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
11	Cờ hiệu nhỏ	Cái	12	0,11	0,68	0,88	1,43	1,80
12	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
13	Ống đựng bản đồ	Cái	24	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
14	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
15	Túi đựng tài liệu	Cái	12	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
16	E ke	Bộ	24	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
17	Thuốc cuộn vải 50m	Cái	4	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
18	Thuốc thép 30m	Cái	2	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
19	Thuốc thép cuộn 2m	Cái	6	0,09	0,27	0,44	2,00	3,64
20	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
21	Quy phạm	Quyển	48	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
22	Kẹp sắt	Cái	6	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
23	Máy tính tay	Cái	24	0,17	0,57	0,88	3,99	7,26
24	Nilon che máy 5m	Tấm	9	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
25	Ô che máy	Cái	24	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
26	Bảng ngắm	Cái	36	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
27	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,09	0,27	0,44	2,00	3,64
28	Đèn pin	Cái	12	0,32	0,68	1,10	2,00	3,64
29	Compa vòng tròn nhỏ	Cái	24	0,16	0,34	0,55	1,00	1,82
30	Áp kế	Cái	60	0,03	0,07	0,11	0,14	0,18
31	Nhiệt kế	Cái	60	0,03	0,07	0,11	0,14	0,18
32	Mia	Cái	36	0,03	0,07	0,11	0,14	0,18

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 12.

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được Nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 12 và Bảng 13.

Bảng 13

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,80	0,60	0,75	0,70	0,69	0,68
2	0,90	0,80	0,85	0,85	0,83	0,82
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,15	1,15	1,25	1,30	1,20	1,20
5		1,30	1,56	1,70		

b) Đo vẽ chi tiết

Bảng 14

T T	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	22,26	37,72	66,16	230,00	418,18
2	Áo mưa bạt	Cái	18	22,26	37,72	66,16	230,00	418,18
3	Ba lô	Cái	18	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
4	Giày cao cổ	Đôi	12	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
5	Mũ cứng	Cái	12	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
7	Tất sợi	Đôi	6	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
8	Bi đông nhựa	Cái	12	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
9	Bút kẻ thẳng	Cái	24	3,20	19,42	12,10	40,39	73,44
10	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
11	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
12	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
13	Túi đựng tài liệu	Cái	12	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
14	Thước cuộn vải 50m	Cái	4	3,20	5,96	12,10	40,39	73,44
15	Thước thép 30m	Cái	2	1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
16	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	0,80	1,49	3,02	10,10	18,36
17	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
18	Quy phạm	Quyển	48	1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
19	Máy tính tay casio	Cái	24	1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
20	Nilon che máy (5m)	Tấm	9	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
21	Ô che máy	Cái	24	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
22	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,80	1,49	3,02	10,10	18,36
23	Đèn pin	Cái	12	0,40	0,54	1,20	3,30	6,00
24	Compa vòng tròn nhỏ	Cái	24	0,15	0,14	0,20	0,66	1,20
25	Áp kế	Cái	60	0,04	0,03	0,05	0,13	0,24
26	Nhiệt kế	Cái	60	0,04	0,03	0,05	0,13	0,24

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 13.

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được Nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 14 và Bảng 15.

(3) Trường hợp phải đo vẽ chi tiết địa hình thì mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ chi tiết.

Bảng 15

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,70	0,70	0,77	0,77
2	0,75	0,85	0,85	0,92	0,92
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,30	1,25	1,30	1,10	1,10
5	1,70	1,56	1,70		

c) Công tác chuẩn bị; xác định ranh giới thửa đất; đối soát kiểm tra; giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất và phục vụ KTNT: Mức tính bằng 0,40 mức dụng cụ đo vẽ chi tiết tại Bảng 14 và Bảng 15.

1.2. Thiết bị**Bảng 16**

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Lưới đo vẽ							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy toàn đạc	Bộ		1,22	1,55	2,02	2,30	2,57
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11
	Sổ điện tử			1,22	1,55	2,02	2,30	2,57
	Điện	kW		0,32	0,32	0,32	0,32	0,32
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy toàn đạc	Bộ		1,71	2,01	2,39	3,40	4,59
	Sổ điện tử			1,71	2,01	2,39	3,40	4,59
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,23	0,23	0,23	0,23	0,23
	Điện	kW		0,66	0,66	0,66	0,66	0,66
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Máy toàn đạc	Bộ		2,29	2,68	3,19	4,88	7,81
	Sổ điện tử			2,29	2,68	3,19	4,88	7,81
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33
	Điện	kW		0,99	0,99	0,99	0,99	0,99
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Máy toàn đạc	Bộ		7,56	9,08	9,83	10,58	
	Sổ điện tử			7,56	9,08	9,83	10,58	
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,72	0,72	0,72	0,72	
	Điện			2,08	2,08	2,08	2,08	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy toàn đạc	Bộ		13,74	16,5	17,88	19,24	
	Sổ điện tử			13,74	16,5	17,88	19,24	
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	1,30	1,30	1,30	1,30	
	Điện			3,78	3,78	3,78	3,78	
2	Đo vẽ chi tiết							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy toàn đạc	Bộ		5,50	6,77	9,13	12,09	15,39
	Sổ điện tử	Cái		5,50	6,77	9,13	12,09	15,39
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy toàn đạc	Bộ		10,46	12,33	14,57	18,21	22,77
	Sổ điện tử	Cái		10,46	12,33	14,57	18,21	22,77
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy toàn đạc	Bộ		14,25	16,79	19,85	25,80	33,84
	Sổ điện tử	Cái		14,25	16,79	19,85	25,80	33,84
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Máy toàn đạc	Bộ		58,61	70,31	76,18	82,04	
	Sổ điện tử	Cái		58,61	70,31	76,18	82,04	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy toàn đạc	Bộ		106,56	127,84	138,50	149,16	
	Sổ điện tử	Cái		106,56	127,84	138,50	149,16	

Ghi chú:

(1) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được Nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 16;

(2) Trường hợp phải đo vẽ chi tiết địa hình thì mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ chi tiết BĐĐC (mức số 2) tại Bảng 16.

1.3. Vật liệu**Bảng 17**

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
2	Bản đồ ĐGHG 364/CT	Tờ	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	1,80	1,80	2,00	2,20	3,00
4	Bảng tính toán	Tờ	0,90	0,90	1,00	1,10	1,50
5	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,23	0,36	0,50	0,88	1,20
6	Bìa đóng sổ	Cái	1,35	1,35	1,50	1,65	2,25
7	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	0,16	0,22	3,50	4,68	6,37
8	Cọc gỗ 4cm x 30cm; đinh 3cm	Cái	27,00	54,00	80,00	110,00	150,00
9	Đĩa CD	Đĩa	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
10	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ	0,36	0,45	1,00	2,20	3,00
11	Mực màu	Tuýp	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
12	Sổ đo các loại	Quyển	2,70	2,70	5,00	6,60	9,00
13	Sổ ghi chép	Quyển	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
14	Số liệu tọa độ điểm cũ	Bộ	0,45	0,45	0,50	0,55	0,75
15	Đinh sắt 10,15cm và đệm	Cái	36,00	27,00	0,00	0,00	
16	Sơn đỏ	Kg	0,05	0,05	0,05	0,06	0,07
17	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ	1,44	1,80	4,00	13,20	18,00
18	Giấy A4	Ram	0,27	0,36	0,50	0,66	0,90

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
19	Giấy A3	Ram	0,14	0,18	0,30	0,44	0,60
20	Mực in A4	Hộp	0,05	0,07	0,10	0,13	0,18
21	Mực in A3	Hộp	0,03	0,04	0,06	0,09	0,12
22	Ghi chú điểm tọa cao cũ	Bộ	0,36	0,45	1,00	2,20	3,00
23	Giấy can	Mét	0,45	0,90	1,00	1,65	2,25
24	Giấy gói hàng	Tờ	8,55	0,72	1,00	1,10	1,50
25	Pin đèn	Đôi	0,14	0,18	0,40	1,54	2,10
26	Số liệu độ cao điểm cũ	Bộ	0,45	0,45	0,50	0,55	0,75

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho các công việc thuộc khâu ngoại nghiệp tính theo hệ số tại Bảng 17:

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được Nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 17 và Bảng 18;

(3) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính bằng 0,10 mức tại Bảng 17 và Bảng 18.

Bảng 18

TT	Công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	0,15
2	Lưới đo vẽ	0,10
3	Xác định ranh giới thửa đất	0,25
4	Đo vẽ chi tiết	0,25
5	Đối soát kiểm tra	0,10
6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	0,10
7	Phục vụ KTNT	0,05

2. Nội nghiệp

2.1. Dụng cụ

a) Vẽ bản đồ số

Bảng 19

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	10,61	19,90	41,60	64,88	97,32
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
3	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
4	Túi đựng tài liệu	Cái	12	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
5	Thước bẹt nhựa 60cm	Cái	24	2,39	4,40	12,24	18,36	27,54
6	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
7	Quy phạm	Quyển	48	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
8	Máy tính tay	Cái	24	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
9	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,04	0,07	0,20	0,31	0,46
10	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	0,20	0,37	1,02	1,53	2,29
11	Lưu điện 600w	Cái	60	0,20	0,37	1,02	1,53	2,29
12	Chuột máy tính	Cái	4	0,80	1,47	4,08	6,12	9,18
13	USB (1GB)	Cái	24	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
14	Bóng điện 100W	Cái	36	5,30	9,50	20,80	32,44	48,66
15	Điện	kW		4,45	7,98	15,14	27,25	40,87

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 20.

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được Nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 19 và Bảng 20.

(3) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính thêm 0,10 mức tại Bảng 19 và Bảng 20.

Bảng 20

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,70	0,64	0,60	0,55	0,65
2	0,85	0,80	0,77	0,74	0,80
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,20	1,25	0,74	1,35	1,40
5	1,45	1,56	1,00		

b) Nhập thông tin thửa đất: theo Bảng 19 và Bảng 20 nhân với hệ số tại Bảng 21:

Bảng 21

Công việc	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
Nhập thông tin thửa đất	0,70	0,57	0,32	0,38	0,44

c) Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất

Bảng 22

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
3	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
4	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,17	0,34	0,55	2,04	3,06
5	Quy phạm	Quyển	48	0,17	0,34	0,55	2,04	3,06
6	Máy tính tay	Cái	24	0,68	1,36	2,21	8,16	12,24
7	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,09	0,17	0,28	1,02	1,53
8	Bóng điện 100W	Cái	36	1,74	5,26	5,70	10,36	15,54
9	Điện	kW		1,46	4,42	4,80	8,70	13,05

Ghi chú: Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

d) Xác nhận hồ sơ; lập sổ mục kê và phục vụ KTNT: Mức tính bằng 0,30 mức tại Bảng 19 và Bảng 20.

đ) Biên tập và in BĐĐC theo đơn vị hành chính

Bảng 23

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
3	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
4	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,07	0,08	0,09	0,20	0,24
5	Quy phạm	Quyển	48	0,07	0,08	0,09	0,20	0,24
6	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,04	0,04	0,05	0,10	0,12
7	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
8	Lưu điện 600W	Cái	60	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
9	Chuột máy tính	Cái	4	7,96	14,92	66,80	89,64	107,57
10	Đầu ghi đĩa CD 0,04	Cái	60	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
11	Đèn điện 0,10 kW	Bộ	30	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
12	Điện	kW		0,11	0,12	0,13	0,15	0,18

Ghi chú: Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

e) Giao nộp sản phẩm: Mức được tính bằng 0,05 mức biên tập bản đồ địa chính và in tại Bảng 23.

2.3. Thiết bị

Bảng 24

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1.1	Vẽ bản đồ số							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	5,50	6,74	7,96	9,60	11,54
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		5,50	6,74	7,96	9,60	11,54
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,12	0,15	0,19	0,22	0,26
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	1,84	2,24	2,64	3,20	3,84
	Điện	kW		34,20	62,16	77,36	88,67	106,35
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	9,55	11,40	14,92	18,66	23,33
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		9,55	11,40	14,92	18,66	23,33
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,13	0,25	0,38	0,56	0,68
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	3,18	3,80	4,98	6,22	7,78
	Điện	kW		87,80	105,30	138,12	172,93	216,09
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	21,66	26,00	31,20	25,00	31,26
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		21,66	26,00	31,20	25,00	31,26
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	1,88
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	6,66	8,67	11,25	8,34	11,26
	Điện	kW		189,08	240,34	304,68	234,57	309,77
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	26,70	36,05	48,66	65,69	
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		26,70	36,05	48,66	65,69	
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	
	Điều hòa	Cái	2,20	8,90	12,02	16,22	21,90	
	Điện	kW		245,28	331,79	776,26	1376,31	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	34,71	46,86	63,25	85,39	
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		34,71	46,86	63,25	85,39	
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,117	0,11	0,11	0,11	
	Điều hòa	Cái	2,20	11,57	15,62	21,08	28,47	
	Điện	kW		318,27	430,32	1007,71	1787,20	
1.2	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Vì tính, phần mềm	Cái	0,35	4,52	4,52	4,52	4,52	4,52
	Điều hòa	Cái	2,20	1,51	1,51	1,51	1,51	1,51
	Điện	kW		50,32	50,32	50,32	50,32	50,32
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Vì tính, phần mềm	Cái	0,35	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00
	Điều hòa	Cái	2,20	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
	Điện	kW		81,90	81,90	81,90	81,90	81,90
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Vì tính, phần mềm	Cái	0,35	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20
	Điều hòa	Cái	2,20	4,40	4,40	4,40	4,40	4,40
	Điện	kW		120,12	120,12	120,12	120,12	120,12
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5000							
	Vì tính, phần mềm	Cái	0,35	27,69	27,69	27,69	27,69	
	Điều hòa	Cái	2,20	9,23	9,23	9,23	9,23	
	Điện	kW		251,98	251,98	251,98	251,98	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Vì tính, phần mềm	Cái	0,35	55,38	55,38	55,38	55,38	
	Điều hòa	Cái	2,20	18,46	18,46	18,46	18,46	
	Điện	kW		503,96	503,96	503,96	503,96	
1.3 Nhập thông tin thửa đất								
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Vì tính, phần mềm	Cái	0,35	5,39	5,39	5,39	5,39	5,39
	Điều hòa	Cái	2,20	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80
	Điện	kW		49,11	49,11	49,11	49,11	49,11
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Vì tính, phần mềm	Cái	0,35	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40
	Điều hòa	Cái	2,20	2,80	2,80	2,80	2,80	2,80
	Điện	kW		76,44	76,44	76,44	76,44	76,44
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Vì tính, phần mềm	Cái	0,35	10,92	10,92	10,92	10,92	10,92

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Điều hòa	Cái	2,20	3,64	3,64	3,64	3,64	3,64
	Điện	kW		99,37	99,37	99,37	99,37	99,37
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	18,56	18,56	18,56	18,56	
	Điều hòa	Cái	2,20	6,19	6,19	6,19	6,19	
	Điện	kW		168,96	168,96	168,96	168,96	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	27,84	27,84	27,84	27,84	
	Điều hòa	Cái	2,20	9,29	9,29	9,29	9,29	
	Điện	kW		253,44	253,44	253,44	253,44	
1.4 Biên tập và in BĐDC theo đơn vị hành chính								
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
	Điện	kW		3,58	3,58	3,58	3,58	3,58
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14
	Điện	kW		4,09	4,09	4,09	4,09	4,09
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
	Điện	kW		4,42	4,42	4,42	4,42	4,42
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,51	0,51	0,51	0,51	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Điều hòa	Cái	2,20	0,17	0,17	0,17	0,17	
	Điện	kW		4,94	4,94	4,94	4,94	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,77	0,77	0,77	0,77	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,14	0,14	0,14	0,14	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,26	0,26	0,26	0,26	
	Điện	kW		6,42	6,42	6,42	6,42	

2.3. Vật liệu

a) Vẽ bản đồ số và lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất

Bảng 25

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT (phô tô)	Tờ	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
4	Bảng tính toán	Tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
5	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,25	0,40	0,50	0,80	0,80
6	Bìa đóng sổ	Cái	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
7	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	0,30	0,30	0,20	2,00	2,00
8	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
9	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
10	Giấy A0 loại 100g/m ²	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
11	Giấy A4	Ram	3,00	6,00	9,00	16,00	16,00
12	Mực in laser	Hộp	0,60	1,20	1,80	3,20	3,20
13	Sổ mục kê	Quyển	0,14	0,15	0,40	0,10	0,10
14	Sổ ghi chép	Quyển	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70
15	Số liệu tọa độ điểm cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
16	Số liệu độ cao điểm cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
17	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho vẽ bản đồ số tính bằng 0,55 mức tại Bảng 25.

(2) Mức vật liệu cho lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất tính bằng 0,45 mức tại Bảng 25.

(3) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được Nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 25.

(4) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính bằng 0,10 mức tại Bảng 25.

b) Lấy xác nhận hồ sơ; lập sổ mục kê; nhập thông tin thửa đất; phục vụ KTNT và giao nộp sản phẩm.

Mức tính bằng 0,20 mức mực vẽ bản đồ số và lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất tại Bảng 25.

c) Biên tập và in bản đồ theo đơn vị hành chính

Bảng 26

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,01	0,01	0,02	0,05	0,06
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ	0,01	0,01	0,05	0,20	0,25
3	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,05	0,10	0,15	0,20	0,25
4	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,10
5	Giấy A4	Ram	0,002	0,004	0,01	0,01	0,01
6	Đĩa CD	Đĩa	0,03	0,04	0,08	0,20	0,20
7	Sổ ghi chép	Quyển	0,01	0,01	0,03	0,05	0,05
8	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
9	Giấy A0 loại 100g/m ²	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00

III. SỐ HÓA VÀ CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**1. Dụng cụ**

1.1. Số hóa BĐĐC; chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000

Bảng 27

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
				Số hóa BĐĐC				Chuyển hệ	
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
1	Áo blu	Cái	9	5,39	9,52	12,72	20,08	4,24	6,12
2	Bàn máy vi tính	Cái	72	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
3	Ghế xoay	Cái	72	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
4	Dép xốp	Đôi	6	5,39	9,52	12,72	20,08	4,24	6,12
5	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1,68	2,97	3,97	6,27	1,32	1,91
6	Đèn neon 40W	Bộ	30	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
7	Êke	Bộ	24	0,07	0,12	0,16	0,25	0,05	0,08
8	Giá để tài liệu	Cái	60	0,07	0,12	0,16	0,25	0,05	0,08
9	Ghế tựa	Cái	60	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
10	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
11	Máy hút âm 2kW	Cái	60	0,27	0,47	0,63	1,00	0,21	0,31
12	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	0,03	0,06	0,08	0,13	0,03	0,04
13	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	1,01	1,79	2,39	3,77	0,80	1,15
14	Quạt thông gió 40W	Cái	36	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
15	Quạt trần 100W	Cái	36	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
16	Quy phạm	Quyển	48	1,35	2,38	3,18	5,02	1,06	1,53
17	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
18	Thuốc Đrôbusep	Cái	120	0,13	0,23	0,31	0,49	0,10	0,15
19	Thuốc nhựa 1,2m	Cái	24	1,35	2,38	3,18	5,02	1,06	1,53
20	Xô nhựa 10 lít	Cái	12	2,70	4,76	6,36	10,04	2,12	3,06
21	Quy định số hóa	Quyển	48	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
				Số hóa BĐĐC				Chuyển hệ	
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
22	Lưu điện 600W	Cái	60	2,70	4,76	6,36	10,04	2,12	3,06
23	Đầu ghi CD 0,4kW	Cái	72	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
24	Máy in A4 0,5kW	Cái	72	0,02	0,02	0,04	0,04	0,04	0,04
25	Chuột máy tính	Cái	4	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
26	Điện	kW		5,80	10,20	13,60	21,50	5,80	8,36

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 28.

(2) Mức cho trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC tính bằng 0,90 mức tại Bảng 23 và Bảng 24.

(3) Mức dụng cụ cho Chuyển hệ tọa độ (chưa tính bước xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển) BĐĐC tỷ lệ 1/1000 và 1/500 được tính như sau:

- Mức cho 1/500 tính bằng 0,65 mức tỷ lệ 1/2000;
- Mức cho 1/1000 tính bằng 0,80 mức tỷ lệ 1/2000.

(4) Mức dụng cụ cho xác định tọa độ điểm phục vụ nắn chuyển hệ tọa độ: Mức tính bằng 0,50 mức (KK3) đo ngắm của Lưới địa chính tại Bảng 6 và Bảng 7 (Mục I, Chương I, Phần III).

Bảng 28

Khó khăn	Số hóa BĐĐC				Chuyển hệ	
	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/1000	1/5000
1	0,76	0,76	0,76	0,76	0,80	0,9
2	0,87	0,87	0,87	0,87	0,90	1,00
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,15	1,15	1,15	1,15	1,10	1,00
5	1,32	1,32	1,32		1,30	

1.2. Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển: Không sử dụng dụng cụ

2. Thiết bị**2.1. Số hóa BĐDC; chuyển hệ tọa độ BĐDC dạng số từ hệ tọa độ HN72 sang hệ tọa độ VN2000****Bảng 29**

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kw/h)	Số lượng	Định mức (ca/mảnh)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Số hóa BĐDC								
1.1	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,34	2,84	3,44	4,14	4,99
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,16	0,19	0,23	0,28	0,33
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,16	0,19	0,23	0,28	0,33
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	2,34	2,84	3,44	4,14	4,99
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,49	0,57	0,67	0,79	0,93
	Điện	kW			22,30	25,30	29,10	33,60	38,90
1.2	Bản đồ tỷ lệ 1/000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	5,34	5,70	6,54	7,68	11,34
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,36	0,38	0,44	0,51	0,76
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,36	0,38	0,44	0,51	0,76
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	5,34	5,70	6,54	7,68	11,34
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,99	1,05	1,19	1,38	1,99
	Điện	kW			41,20	43,40	48,70	55,90	79,00
1.3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	6,45	8,06	10,80	12,60	15,75
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,60	0,75	0,95	1,15	1,45
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,60	0,75	0,95	1,15	1,45
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kw/h)	Số lượng	Định mức (ca/mảnh)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Phần mềm số hóa	Bản		1	6,45	8,06	10,80	12,60	15,75
	Điều hòa	Cái	2,20	1	1,61	2,02	2,70	3,15	3,94
	Điện	kW			55,77	69,19	91,28	105,73	130,85
1.4	Bản đồ tỷ lệ 1/5000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	11,52	15,36	18,43	22,12	
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,96	1,15	1,38	1,66	
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,96	1,15	1,38	1,66	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	
	Phần mềm số hóa	Bản		1	11,52	15,36	18,43	22,12	
	Điều hòa	Cái	2,20	1	2,88	3,84	4,61	5,53	
	Điện	kW			95,84	126,60	150,82	179,84	
2	Chuyển hệ								
	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	1,57	1,73	1,92	2,11	2,21
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,10	0,12	0,13	0,14	0,15
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,10	0,12	0,13	0,14	0,15
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
	Phần mềm số hóa	Bản		1	1,57	1,73	1,92	2,11	2,21
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,31	0,35	0,38	0,42	0,44
	Điện	kW			11,27	12,56	13,72	15,06	15,76
2.2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	1,97	2,16	2,40	2,64	2,76
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,13	0,14	0,16	0,18	0,19
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,13	0,14	0,16	0,18	0,19
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19
	Phần mềm số hóa	Bản		1	1,97	2,16	2,40	2,64	2,76
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,34	0,37	0,41	0,45	0,48
	Điện	kW			13,26	13,86	15,94	17,47	18,42

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kw/h)	Số lượng	Định mức (ca/mảnh)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
2.3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,46	2,70	3,00	3,30	3,45
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,16	0,18	0,20	0,22	0,24
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,16	0,18	0,20	0,22	0,24
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Phần mềm số hóa	Bản		1	2,46	2,70	3,00	3,30	3,45
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,42	0,46	0,51	0,56	0,60
	Điện	kW			16,50	18,00	19,90	21,80	23,05
2.4	Bản đồ tỷ lệ 1/5000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	3,69	3,99	4,29	4,59	
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,22	0,25	0,27	0,29	
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,22	0,25	0,27	0,29	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,24	0,36	0,36	0,36	
	Phần mềm số hóa	Bản		1	3,30	3,69	3,99	4,29	
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,56	0,65	0,70	0,75	
	Điện	kW			22,90	26,00	27,90	29,80	

Ghi chú: Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC thì không tính mức máy in phun cho chuyển hệ tọa độ.

2.2. Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển

Mức tính bằng 0,50 mức (KK3) đo ngắm theo phương pháp đường chuyền của Lưới địa chính tại Bảng 6 và Bảng 7 (Mục I, Chương I, Phần III).

3. Vật liệu

Bảng 30

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
			Số hóa				Chuyển hệ tọa độ	
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
1	Sổ ghi chép công tác	Quyển	1,00	1,00	1,00	1,00	0,04	0,07
2	Băng dính phim	Cuộn	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
3	Giấy đóng gói thành quả	Tờ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
			Số hóa				Chuyển hệ tọa độ	
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
4	Giấy vẽ sơ đồ khu đo	Tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
5	Giấy can	Mét	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
6	Giấy A4 (nội)	Ram	0,02	0,02	0,04	0,04	0,04	0,04
7	Giấy A0 loại 100g/m ²	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	3,00	3,00
8	Mực in laser	Hộp	0,004	0,004	0,008	0,008	0,008	0,008
9	Đĩa CD (cơ số 2)	Cái	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
10	Thuốc tẩy rửa	Lít	0,001	0,001	0,002	0,003	0,002	0,003
11	Mực in phun (4 màu)	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,03	0,03
12	Khăn mặt	Cái	0,05	0,05	0,07	0,10	0,05	0,10
13	Khăn lau máy	Cái	0,01	0,01	0,02	0,03	0,01	0,03
14	Bản đồ gốc	Tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
15	Cồn công nghiệp	Lít	0,01	0,01	0,02	0,02	0,01	0,01
16	Bóng đèn máy quét	Cái	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001
17	Sổ giao ca	Quyển	0,05	0,05	0,07	0,1	0,01	0,02

Ghi chú:

(1) Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC thì không tính mức số 7, 9, và 11 tại Bảng 27 cho chuyển hệ tọa độ.

(2) Mức chuyển hệ (chưa tính bước xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển) cho tỷ lệ 1/500 và 1/1000 tính như nhau và tính bằng 0,70 mức tỷ lệ 1/2000.

(3) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển: Mức tính bằng 0,75 mức (KK3) đo ngắm của Lưới địa chính tại Bảng 6 và Bảng 7 (Mục I, Chương I, Phần III).

IV. ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**1. Ngoại nghiệp****1.1. Đối soát thực địa**

a) Dụng cụ

Bảng 31

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
2	Áo mưa bạt	Cái	18	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
3	Ba lô	Cái	18	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
4	Giày	Đôi	12	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
5	Mũ cứng	Cái	12	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
7	Bi đông nhựa	cái	12	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
8	Ống đựng bản đồ	Cái	24	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
9	Thuốc vải 50m	Cái	4	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
10	Máy tính cầm tay	Cái	24	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
11	Đồng hồ báo thức	Cái	36	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66

Ghi chú: Mức trên tính cho KK3, các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 32.

Bảng 32

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5	1,75	1,75	1,75		

b) Thiết bị: Không sử dụng thiết bị.

c) Vật liệu

Bảng 33

STT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 mảnh)
1	BĐĐC	Tờ	1,00
2	Bút chì màu	Cái	1,00

STT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 mảnh)
3	Giấy A4	Ram	0,10
4	Giấy can	Mét	1,00
5	Tẩy chì	Cái	5,00
6	Kẹp giấy loại nhỏ	Cái	10,00

Ghi chú: Mức vật liệu trên tính như nhau cho các loại tỷ lệ bản đồ.

1.2. Lưới đo vẽ

a) Dụng cụ

Bảng 34

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/100 thửa)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	2,64	0,72	0,62	1,49	2,98
2	Áo mưa bạt	Cái	18	2,64	0,72	0,62	1,49	2,98
3	Ba lô	Cái	18	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
4	Găng tay bạt	Đôi	6	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
5	Giày cao cổ	Đôi	12	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
6	Mũ cứng	Cái	12	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
7	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
8	Bi đông nhựa	Cái	12	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
9	Búa đóng cọc	Cái	36	0,03	0,01	0,01	0,02	0,04
10	Bút kẻ thẳng	Cái	24	4,40	1,20	1,04	2,48	4,96
11	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
12	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	2,20	0,60	0,52	1,24	2,48
13	Nilon gói tài liệu	Tám	9	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
14	Túi đựng tài liệu	Cái	12	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
15	Êke	Bộ	24	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
16	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	1,10	0,30	0,26	0,62	1,24
17	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	2,93	0,80	0,69	1,65	3,30
18	Quy phạm	Quyển	48	3,30	0,90	0,78	1,86	3,72

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/100 thửa)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
19	Kẹp sắt	Cái	6	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
20	Máy tính tay	Cái	24	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
21	Nilon che máy 5m	Tám	9	2,20	0,60	0,52	1,24	2,48
22	Ô che máy	Cái	24	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
23	Bảng ngắm	Cái	36	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
24	Đồng hồ báo thức	Cái	36	1,10	0,30	0,26	0,62	1,24

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số Bảng 35.

(2) Mức lưới đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ;

(3) Mức tại Bảng 34 và Bảng 35 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

Bảng 35

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5	1,75	1,75	1,75		

b) Thiết bị

Bảng 36

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kw/h)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,79	0,99	1,32	1,78	2,24
	Sổ điện tử	Sổ			0,79	0,99	1,32	1,78	2,24
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,07	0,08	0,11	0,15	0,19

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kw/h)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Điện	kW			0,20	0,24	0,32	0,44	0,56
2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,22	0,27	0,36	0,49	0,62
	Sổ điện tử	Sổ			0,22	0,27	0,36	0,49	0,62
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,02	0,02	0,03	0,04	0,05
	Điện	kW			0,06	0,06	0,09	0,12	0,15
3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,19	0,25	0,31	0,39	0,55
	Sổ điện tử	Sổ			0,19	0,25	0,31	0,39	0,55
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,02	0,02	0,03	0,03	0,04
	Điện	kW			0,06	0,08	0,09	0,10	0,12
4	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,49	0,56	0,74	0,82	
	Sổ điện tử	Sổ			0,49	0,56	0,74	0,82	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,04	0,05	0,06	0,07	
	Điện	kW			0,12	0,15	0,18	0,21	
5	Bản đồ tỷ lệ 1/10000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,74	0,84	1,11	1,23	
	Sổ điện tử	Sổ			0,74	0,84	1,11	1,23	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,06	0,08	0,09	0,11	
	Điện	kW			0,16	0,20	0,23	0,27	

Ghi chú:

(1) Mức lưới đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ.

(2) Mức tại Bảng 36 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

c) Vật liệu: Tính bằng 0,05 mức vật liệu của đo vẽ chi tiết tại Bảng 40.

1.3. Đo vẽ chi tiết

a) Dụng cụ

Bảng 37

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/100 thửa)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	33,36	13,45	13,96	22,06	44,12
2	Áo mưa bạt	Cái	18	33,36	13,45	13,96	22,06	44,12
3	Ba lô	Cái	18	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
4	Giày cao cổ	Đôi	12	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
5	Mũ cứng	Cái	12	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
7	Tất sợi	Đôi	6	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
8	Bi đông nhựa	Cái	12	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
9	Bút kẻ thẳng	Cái	24	5,56	2,24	2,32	3,08	6,16
10	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
11	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
12	Nilon gói tài liệu	Tám	9	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
13	Túi đựng tài liệu	Cái	12	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
14	Êke	Bộ	24	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
15	Thước đo độ	Cái	24	11,12	4,48	4,66	6,16	12,32
16	Thước nhựa 60cm	Cái	24	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
17	Thước vải 50m	Cái	4	5,56	2,24	2,32	3,08	6,16
18	Thước thép 30m	Cái	2	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
19	Thước thép 2m	Cái	6	1,39	0,57	0,58	0,77	1,54
20	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
21	Quy phạm	Quyển	48	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
22	Kẹp sắt	Cái	6	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
23	Máy tính cầm tay	Cái	24	0,28	0,11	0,12	0,15	0,30
24	Đồng hồ báo thức	Cái	36	1,39	0,57	0,58	0,77	1,54

Ghi chú:

(1) Mức cho các khó khăn tính theo hệ số tại Bảng 38.

(2) Mức tại Bảng 37 và Bảng 38 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

Bảng 38

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5	1,75	1,75	1,75		

b) Thiết bị

Bảng 39

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		10,01	12,51	16,68	22,52	28,36
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	10,01	12,51	16,68	22,52	28,36
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,83	1,04	1,39	1,88	2,36
	Điện	kW			2,50	3,10	4,10	5,50	6,90
2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		4,04	5,05	6,72	9,09	11,77
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	4,04	5,05	6,72	9,09	11,77
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,34	0,42	0,57	0,76	0,99
	Điện	kW			0,95	1,22	1,62	2,16	2,84
3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		4,19	5,59	6,98	8,73	12,22
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	4,19	5,59	6,98	8,73	12,22

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,35	0,47	0,58	0,73	
	Điện	kW			1,08	1,35	1,76	2,16	
4	Bản đồ tỷ lệ 1/5000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		6,00	6,92	9,23	10,16	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	6,00	6,92	9,23	10,16	
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,50	0,58	0,77	0,85	
	Điện	kW			1,50	1,70	2,30	2,50	
5	Bản đồ tỷ lệ 1/10000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		9,00	10,38	13,85	15,24	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	9,00	10,38	13,85	15,24	
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,75	0,87	1,16	1,28	
	Điện	kW			1,95	2,21	2,99	3,25	

Ghi chú: Mức tại Bảng 39 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

c) Vật liệu

Bảng 40

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 100 thửa)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	BĐĐC	Tờ	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	0,68	0,33	0,20	0,11	0,28
4	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,09	0,07	0,05	0,04	0,10
5	Bìa đóng sổ	Cái	0,51	0,25	0,15	0,08	0,20
6	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	0,06	0,04	0,35	0,24	0,60
7	Đĩa CD	Đĩa	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
8	Giấy can	Mét	0,17	0,17	0,10	0,08	0,20

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 100 thửa)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
9	Giấy A4	Ram	1,36	1,33	0,05	0,06	0,15
10	Mực màu	Tuýp	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
11	Sổ đo các loại	Quyển	1,02	0,50	0,50	0,33	0,83
12	Sổ ghi chép	Quyển	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
13	Cọc gỗ 4 x 30cm, đỉnh 3cm	Cái	10	10	8	10	25,00
14	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ	0,54	0,33	0,40	0,67	1,68

Ghi chú: Mức tại Bảng 40 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

2. Nội nghiệp

2.1. Số hóa BĐDC: Áp dụng theo mức Số hóa BĐDC quy định tại Mục III, Chương I, Phần III.

2.2. Lập bản vẽ BĐDC

a) Dụng cụ

Bảng 41

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/100 thửa)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Ba lô	Cái	18	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
2	Giày cao cổ	Đôi	12	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
3	Mũ cứng	Cái	12	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
5	Tất sợi	Đôi	6	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
6	Bi đông nhựa	Cái	12	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
7	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
8	Ổng đựng tài liệu	Cái	24	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
9	Túi đựng tài liệu	Cái	12	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/100 thửa)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
10	Thước nhựa 60cm	Cái	24	0,57	0,39	0,41	0,52	1,04
11	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,57	0,39	0,41	0,52	1,04
12	Quy phạm	Quyển	48	0,57	0,39	0,41	0,52	1,04
13	Máy tính cầm tay	Cái	24	0,06	0,04	0,04	0,05	0,10
14	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,29	0,20	0,21	0,26	0,52
15	Máy ổn áp chung	Cái	60	1,14	0,78	0,82	1,03	2,06
16	Lưu điện	Cái	60	4,57	3,14	3,29	4,13	8,26
17	Chuột máy tính	Cái	4	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
18	USB flash	Cái	24	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02
19	Đầu ghi CD 0,4kW	Cái	72	0,006	0,004	0,004	0,005	0,01
20	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	1,14	0,78	0,82	1,03	2,06
21	Điện	kW		0,03	0,02	0,02	0,02	0,04

Ghi chú:

(1) Mức khó khăn tại Bảng 41 tính cho KK3, các KK khác tính theo các hệ số tại Bảng 42.

(2) Mức tại Bảng 41 và Bảng 42 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

(3) Mức cho lập bản vẽ truyền thống tính như mức lập bản vẽ bản đồ số.

Bảng 42

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5	1,75	1,75	1,75		

b) Thiết bị

Bảng 43

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Số lượng	Định mức (ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,78	3,02	3,43	4,00	4,57
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,004	0,005	0,006	0,007	0,008
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,74	0,80	0,91	1,07	1,22
	Điện	kW			21,92	23,72	27,02	31,43	35,93
2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,13	2,21	2,35	2,54	2,77
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,002	0,003	0,004	0,005	0,006
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,57	0,59	0,63	0,68	0,74
	Điện	kW			16,81	17,41	18,52	20,02	21,83
3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,20	2,33	2,47	2,63	2,96
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,002	0,003	0,004	0,005	0,006
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,59	0,62	0,66	0,70	0,79
	Điện	kW			17,31	18,41	19,41	20,72	21,93
4	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,64	2,77	3,10	3,23	
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,003	0,004	0,005	0,005	
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,70	0,74	0,83	0,86	
	Điện	kW			20,81	21,82	24,42	25,42	
5	Bản đồ tỷ lệ 1/10000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	3,96	4,16	4,65	4,85	
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,006	0,008	0,010	0,013	
	Điều hòa	Cái	2,20	1	1,05	1,11	1,25	1,29	
	Điện	Kw			31,22	32,77	36,64	38,14	

Ghi chú: Mức tại Bảng 43 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

c) Vật liệu

Bảng 44

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 100 thửa)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02
2	Bản đồ ĐGHG	Tờ	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
4	Bảng tính toán	Tờ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
5	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
6	Bìa đóng sổ	Cái	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
7	Biên bản bàn giao	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
8	Giấy A4	Ram	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
9	Mực in laser	Hộp	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
10	Giấy gói hàng	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
11	Sổ ghi chép	Quyển	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
12	Bảng thống kê hiện trạng ĐDDC các loại đất	Bộ	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20

Ghi chú:

(1) Mức tại Bảng 44 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

(2) Mức dụng cụ và vật liệu cho lập bản vẽ truyền thống tính như mức dụng cụ và vật liệu cho bản đồ số.

2.3. Bổ sung Sổ mục kê

a) Dụng cụ

Bảng 45

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/100 thửa)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo blu	Cái	9	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
2	Dép xốp	Đôi	6	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
3	Bàn làm việc	Cái	60	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/100 thửa)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
4	Ghế tựa	Cái	60	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04
5	Giá để tài liệu	Cái	60	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78
6	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78
7	Đèn neon 40W	Bộ	30	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
8	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	1,56	1,56	1,56	1,56	1,56
9	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52
10	Quạt thông gió 40W	Cái	36	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26
11	Quạt trần 100W	Cái	36	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26
12	Đèn bàn 100W	Bộ	12	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
13	Điện	kW		2,90	2,90	2,90	2,90	2,90

Ghi chú: Mức tại Bảng 45 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

b) Thiết bị

Bảng 46

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/100 thửa)
1	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	1,56
2	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,42
3	Điện	kW			12,30

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, các KK khác nhau là như nhau;

(2) Mức tại Bảng 46 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

c) Vật liệu

Bảng 47

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 100 thửa)
1	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	3,00
2	Bìa đóng sổ	Cái	2,00
3	Biên bản bàn giao TQ	Tờ	4,00
4	Giấy A4	Ram	0,30
5	Mực in laser	Hộp	0,06
6	Sổ mục kê	Quyển	0,05
7	Sổ ghi chép	Quyển	0,01
8	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc ĐC các loại đất	Bộ	0,20

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 47 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

2.4. Biên tập BĐĐC và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm

a) Dụng cụ

Bảng 48

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo blu	Cái	9	1,97	2,54	3,53	4,76	9,52
2	Dép xốp	Đôi	6	1,97	2,54	3,53	4,76	9,52
3	Bàn làm việc	Cái	60	0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
4	Ghế tựa	Cái	60	0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
5	Bàn vẽ kỹ thuật	Cái	60	0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
6	Giá để tài liệu	Cái	60	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86
7	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
8	Đèn neon 40W	Bộ	30	1,46	1,86	2,51	3,40	6,80
9	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	1,10	1,40	1,88	2,55	5,10
10	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,37	0,47	0,63	0,85	1,70
11	Quy phạm	Quyển	48	0,02	0,02	0,03	0,04	0,08
12	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,02	0,02	0,03	0,04	0,08
13	Quạt trần 100W	Cái	36	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86
14	Điện	kW		0,50	0,60	0,80	1,10	2,20

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 48 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

b) Thiết bị

Bảng 49

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Công suất (kw/h)	Định mức (ca/mảnh)
1	Bản đồ tỷ lệ 1/500				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,36
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,10
	Điện	kW			3,00
2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,41
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,11
	Điện	kW			3,40
3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,46

T T	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Công suất (kw/h)	Định mức (ca/mảnh)
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,12
	Điện	kW			3,80
4	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,51
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,14
	Điện	kW			4,20
5	Bản đồ tỷ lệ 1/10000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,57
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,10
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,19
	Điện	kW			4,25

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị cho các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 49 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

c) Vật liệu

Bảng 50

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Biên bản bàn giao TQ	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
2	Đĩa CD	Đĩa	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
3	Giấy Kroký	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
4	Giấy A4	Ram	0,30	0,25	0,20	0,15	0,15
5	Mực in laser	Hộp	0,06	0,05	0,04	0,03	0,03
6	Giấy gói hàng	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
7	Sổ ghi chép	Quyển	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
8	Mực in plotter 4 màu	Hộp	0,01	0,003	0,002	0,001	0,001
9	Bảng thống kê hiện trạng ĐĐDC các loại đất	Bộ	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 50 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

V. TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT

Mức dụng cụ, vật tư và thiết bị cho trích đo thửa đất tính như sau:

1. Đất đô thị: Mức cho trích đo thửa đất dưới 100m², tính bằng 0,02 mức vật tư, thiết bị (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ BĐDC gốc tỷ lệ 1/500 loại khó khăn 4. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100m²).

2. Đất ngoài khu vực đô thị: Mức cho trích đo thửa đất dưới 100m², tính bằng 0,02 mức vật tư, thiết bị (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ BĐDC tỷ lệ 1/500 KK3. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100m²).

3. Mức trích đo thửa đất lớn hơn 10.000m² (1ha) như sau:

- Mức trích đo thửa đất từ trên 1 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m²;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 10ha đến 50ha tính bằng 1,30 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m²;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 50ha đến 100ha tính bằng 1,40 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m²;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 100ha đến 500ha tính bằng 1,60 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m²;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 500ha đến 1000ha tính bằng 1,80 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m²;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 1000ha: Cứ 1km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,40 công nhóm.

4. Mức vật tư, thiết bị trên đây tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia).

Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm, mức tính bằng 50% mức dụng cụ, vật tư, thiết bị lưới địa chính quy định tại Mục I, Chương I, Phần III.

VI. ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Mức dụng cụ, vật tư, thiết bị được tính bằng 0,50, trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì tính bằng 0,30 mức dụng cụ, vật tư, thiết bị trích đo địa chính thửa đất (Mục V, Chương I, Phần II).

VII. ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Mục V, Chương I, Phần II và định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (quy định tại Mục V, Chương I, Phần II). Định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất thì định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị thực hiện như sau:

- Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Mục V, Chương I, Phần II (không kể đo lưới tọa độ Quốc gia). Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Mục V, Chương I, Phần II; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất. Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất (không phải là nhà và các công trình xây dựng khác) được tính bằng 0,30 mức trích đo thửa đất quy định tại Mục V, Chương I, Phần II.

- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Mục V, Chương I, Phần II.

3. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản trên đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính 01 lần định mức (định mức đo đạc thửa đất)./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2476/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Phong trào thi đua
Thái Nguyên quyết tâm thực hiện thắng lợi mục tiêu tăng trưởng
bền vững “2 con số” giai đoạn 2026 - 2030**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15/6/2022;

Căn cứ Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 05 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng “2 con số”;

Căn cứ Nghị quyết số 109/NQ-CP ngày 16/4/2026 của Chính phủ cập nhật, bổ sung Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Kết luận số 18-KL/TW của Trung ương về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 05 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng “2 con số”;

Căn cứ Nghị quyết số 424/NQ-CP ngày 23/12/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Quyết định số 1181/QĐ-TTg ngày 01/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Phong trào thi đua Quyết tâm thực hiện thắng lợi mục tiêu tăng trưởng bền vững “2 con số” giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 23/9/2025 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030;

Căn cứ Chương trình hành động số 04/CTr-UBND ngày 20/4/ 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 109/NQ-CP ngày 16/4/2026 của Chính phủ cập nhật, bổ sung Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Kết luận số 18-KL/TW của Trung ương về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng “2 con số”;

Căn cứ Chương trình hành động số 25-CTr/TU ngày 26/6/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030 (tích hợp, cập nhật, bổ sung);

Căn cứ Kế hoạch số 130-KH/ĐU ngày 02 tháng 7 năm 2026 của Đảng ủy UBND tỉnh về thực hiện Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ I và Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội, nhiệm kỳ 2025 - 2030 (tích hợp, cập nhật, bổ sung);

Căn cứ Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 12/7/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về điều chỉnh, bổ sung một số mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 13/2026/QĐ-UBND ngày 20/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về thi đua, khen thưởng của tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 845/TTr-SNV ngày 24/7/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thực hiện Phong trào thi đua Thái Nguyên quyết tâm thực hiện thắng lợi mục tiêu tăng trưởng bền vững “2 con số” giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, địa phương; các đơn vị thành viên thuộc cụm, khối thi đua trực thuộc tỉnh; các tập thể, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Vương Quốc Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

**Tổ chức thực hiện Phong trào thi đua
Thái Nguyên quyết tâm thực hiện thắng lợi mục tiêu tăng trưởng
bền vững “2 con số” giai đoạn 2026 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 2476/QĐ-UBND
ngày 05/8/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)**

Thực hiện Quyết định số 1181/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Phong trào thi đua Quyết tâm thực hiện thắng lợi mục tiêu tăng trưởng bền vững “2 con số” giai đoạn 2026 - 2030; nhằm phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong tổ chức thực hiện thắng lợi mục tiêu tăng trưởng bền vững “2 con số” giai đoạn 2026 - 2030 theo tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng; Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai Phong trào thi đua Thái Nguyên quyết tâm thực hiện thắng lợi mục tiêu tăng trưởng bền vững “2 con số” giai đoạn 2026 - 2030 (sau đây gọi tắt là Phong trào thi đua), cụ thể như sau:

I. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO

1. Phong trào thi đua được tổ chức dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện, trực tiếp của Đảng, thống nhất quản lý của Nhà nước, phát huy vai trò, trách nhiệm tuyên truyền, vận động Nhân dân, giám sát, phản biện của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, sự nỗ lực, chung sức, đồng lòng của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và từng người dân để thống nhất nhận thức, tư duy hành động, thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng; Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030.

2. Phong trào thi đua gắn chặt với nhiệm vụ hoàn thiện thể chế, nâng cao chất lượng tổ chức thi hành pháp luật, cải cách thủ tục hành chính, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; lấy kết quả thực hiện mục tiêu tăng trưởng và nâng cao đời sống nhân dân làm thước đo của Phong trào thi đua.

3. Các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức Phong trào thi đua bám sát việc thực hiện hiệu quả nhiệm vụ chính trị, mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của từng cơ quan, đơn vị, địa phương với phương châm: người dân là gốc, là trung tâm, là chủ thể của phát triển.

4. Phong trào thi đua phải hướng mạnh về cơ sở; lấy kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng sở, ngành, địa phương, từng doanh nghiệp và từng cán bộ, công chức, viên chức làm thước đo; lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp và kết quả tăng trưởng kinh tế của tỉnh làm tiêu chí đánh giá hiệu quả phong trào.

II. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU THI ĐUA

1. Mục tiêu thi đua

a) Tạo động lực thúc đẩy sự phát triển của khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tri thức, kinh tế tuần hoàn và đẩy mạnh quản trị quốc gia, quản trị địa phương đáp ứng yêu cầu kiến tạo, phát triển bền vững và phục vụ nhân dân.

b) Khơi dậy mạnh mẽ tinh thần đoàn kết, ý chí tự chủ, tự tin, tự lực, tự cường, tự hào dân tộc, khát vọng hành động của mỗi tập thể, cá nhân trên tất cả các lĩnh vực, quyết tâm thực hiện thắng lợi mục tiêu tăng trưởng bền vững “2 con số” giai đoạn 2026 - 2030.

2. Chỉ tiêu thi đua

a) Chỉ tiêu chung

Hoàn thành thắng lợi các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, các chỉ tiêu, nhiệm vụ trong Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và các chỉ tiêu Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030. Trong đó, chỉ tiêu quan trọng nhất là phấn đấu tăng trưởng GRDP bình quân đạt từ 10,5%/năm trở lên gắn với giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn và nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền; cải thiện và nâng cao toàn diện đời sống Nhân dân; xây dựng tỉnh Thái Nguyên trở thành trung tâm công nghiệp hiện đại, có thu nhập trung bình cao trước năm 2030; phấn đấu trở thành tỉnh phát triển có thu nhập cao trước năm 2045.

b) Chỉ tiêu cụ thể

100% các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng kế hoạch hưởng ứng phong trào, đưa mục tiêu tăng trưởng vào kế hoạch công tác hằng năm, phát hiện, bồi dưỡng, nhân rộng, khen thưởng và biểu dương các mô hình tiêu biểu của phong trào thi đua. Mỗi cơ quan, đơn vị, địa phương theo lĩnh vực phụ trách có ít nhất 01 sáng kiến hoặc mô hình góp phần cải thiện môi trường đầu tư, cải cách hành chính, chuyển đổi số hoặc tiết kiệm ngân sách...

III. NỘI DUNG PHONG TRÀO THI ĐUA

1. Thi đua xây dựng đồng bộ thể chế kiến tạo và phát triển bền vững, tạo đột phá tăng trưởng, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, liên thông thị trường (tài chính, lao động, khoa học công nghệ...), giải phóng sức sản xuất, huy động nguồn lực, khuyến khích làm giàu chính đáng.

2. Thi đua khơi thông, phát huy và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực; hỗ trợ doanh nghiệp, đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, năng lượng bền vững; quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

3. Thi đua củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc an ninh quốc gia, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; ứng phó, khắc phục kịp thời tình trạng khẩn cấp, khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh, ổn định đời sống nhân dân và phát triển kinh tế - xã hội.

4. Thi đua phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thúc đẩy liên kết, phát triển vùng, phát triển đô thị; tập trung đẩy nhanh tiến độ các công trình trọng điểm, hạ tầng giao thông chiến lược, hạ tầng kỹ thuật và xã hội, giải quyết dứt điểm các dự án tồn đọng, khơi thông nguồn lực cho phát triển.

5. Thi đua đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hướng tới xây dựng nông thôn hiện đại, bền vững, giữ gìn bản sắc văn hóa.

6. Thi đua xây dựng nền hành chính hiện đại, chuyên nghiệp, liêm chính, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương 2 cấp phục vụ nhân dân và doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững với khẩu hiệu: chính quyền gần dân, sát cơ sở, phục vụ tận tâm, hiệu quả.

7. Thi đua phát triển hệ giá trị văn hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, y tế, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, tăng cường bảo vệ, cải thiện và nâng cao toàn diện đời sống Nhân dân.

8. Thi đua đẩy mạnh triển khai đồng bộ, sáng tạo hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế sâu rộng, toàn diện, hiệu quả.

9. Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu; xây dựng đội ngũ cán bộ dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung; nâng cao chất lượng tham mưu, kỷ luật, kỷ cương hành chính.

IV. TIÊU CHÍ THI ĐUA VÀ HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG

1. Tiêu chí thi đua

a) Đối với các sở, ban, ngành, đoàn thể

- Hoàn thành, hoàn thành vượt mức các mục tiêu, chỉ tiêu ngành, lĩnh vực, và các nhiệm vụ được giao của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh giao và các nhiệm vụ trong kế hoạch công tác hằng năm; đảm bảo tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn, tỷ lệ cắt giảm TTHC; cải thiện các chỉ số PCI, PAR INDEX, SIPAS, DTI, DDCI... theo lĩnh vực phụ trách.

- Triển khai, tham mưu triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết của Chính phủ; Chương trình hành động số 04/CTr-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 109/NQ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ cập nhật, bổ sung Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Kết luận số 18-KL/TW của Trung ương về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng “2 con số”; Chương trình hành động số 25-CTr/TU ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030 (tích hợp, cập nhật, bổ sung); Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 12 tháng 7 năm 2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về điều chỉnh, bổ sung một số mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Thái Nguyên; Kế hoạch số 130-KH/ĐU ngày 02 tháng 7 năm 2026 của Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ I và Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội, nhiệm kỳ 2025 - 2030 (tích hợp, cập nhật, bổ sung).

- Đối với các cơ quan, đơn vị được giao kế hoạch vốn đầu tư công: Bảo đảm tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công hằng năm theo kế hoạch được giao; nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng vốn đầu tư công, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

- Có nhiều giải pháp, sáng kiến trong thực hiện nhiệm vụ.

- Ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới, sáng tạo, chuyển đổi số trong thực hiện nhiệm vụ.

- Đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn lực, tài sản công, tài sản quốc gia.

b) Đối với các xã, phường

- Hoàn thành, hoàn thành vượt mức các nhiệm vụ được tỉnh giao, các mục tiêu, các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế - xã hội của xã, phường 05 năm và hằng năm.

- Đối với các xã, phường được giao kế hoạch vốn đầu tư công: Tổ chức thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công bảo đảm đúng tiến độ, đúng quy định, phát huy hiệu quả sử dụng vốn và góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới, sáng tạo, chuyển đổi số trong công tác chỉ đạo, điều hành và các hoạt động chuyên môn.

- Đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn lực, tài sản công, tài sản quốc gia.

c) Đối với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Thái Nguyên, các tổ chức chính trị - xã hội

- Tiếp tục tổ chức sâu rộng các Phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động của Trung ương, của tỉnh đến đông đảo các tầng lớp nhân dân, phát huy vai trò tuyên truyền, vận động, giám sát, phản biện xã hội; vận động mọi nguồn lực xã hội trong tỉnh và ngoài tỉnh, xây dựng nhân rộng các mô hình hiệu quả tại cộng đồng, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên.

- Tăng cường công tác giám sát, phản biện xã hội; phối hợp chặt chẽ với các cơ quan nhà nước từ tỉnh đến xã, phường trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030, Quyết định số 1181/QĐ-TTg ngày 01 tháng 07 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Phong trào thi đua Quyết tâm thực hiện thắng lợi mục tiêu tăng trưởng bền vững “2 con số” giai đoạn 2026 - 2030.

d) Đối với các doanh nghiệp

- Tăng trưởng doanh thu bình quân từ 08 - 12%/năm, lợi nhuận tăng trưởng ổn định từ 05 - 10%/năm, nộp ngân sách tăng 05%/năm, năng suất lao động tăng từ 06 - 08%/năm.

- Tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo vào sản xuất kinh doanh, sử dụng năng lượng hiệu quả, sản xuất xanh - sạch - tiết kiệm, chú trọng phát triển kinh tế số, kinh tế tri thức, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, bảo đảm môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn lao động.

- Đóng góp vào ngân sách nhà nước, thực hiện tốt trách nhiệm xã hội, tham gia tích cực các hoạt động vì cộng đồng, đóng góp tích cực trong các phong trào thi đua của bộ, ngành, địa phương.

- Duy trì tăng trưởng ổn định; chấp hành tốt nghĩa vụ thuế; đổi mới công nghệ; tạo việc làm; thực hiện trách nhiệm xã hội...

đ) Đối với cá nhân

- Cán bộ, công chức, viên chức: nỗ lực, có sáng kiến, giải pháp sáng tạo gắn với sản phẩm cụ thể, có khả năng đo lường và mang lại hiệu quả thực tiễn rõ rệt trong việc xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành, tổ chức thực hiện, kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện cơ chế, chính sách, quy định, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, tăng trưởng bền vững “2 con số”. Gắn việc đánh giá hàng năm với hiệu quả xử lý công việc và trách nhiệm cá nhân trong thực thi công vụ.

- Đối tượng khác: Có nhiều đóng góp về công sức, trí tuệ, vật chất, sáng kiến vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Hình thức và tiêu chuẩn khen thưởng

a) Hình thức khen thưởng

- Khen thưởng sơ kết

+ Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ;

+ Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

+ Giấy khen của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường.

Khen thưởng tổng kết

+ Huân chương Lao động;

+ Cờ Thi đua của Chính phủ;

+ Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ;

+ Cờ Thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh;

+ Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

+ Giấy khen của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường.

b) Tiêu chuẩn khen thưởng

Căn cứ thành tích trong tổ chức, thực hiện Phong trào thi đua, việc xét khen thưởng cho các tập thể, cá nhân tiêu biểu, xuất sắc được thực hiện theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng có hiệu lực tại thời điểm đề nghị khen thưởng.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của các cấp, các ngành, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, nhất là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, đoàn thể các địa phương trong lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai Phong trào thi đua.

2. Đẩy mạnh công tác truyền thông nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các ngành, các cấp, các tầng lớp nhân dân về mục đích, ý nghĩa của Phong trào thi đua, góp phần tạo khí thế thi đua sôi nổi, hoàn thành thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và các Nghị quyết của Tỉnh ủy có liên quan.

3. Gắn phong trào thi đua với nhiệm vụ chính trị của từng ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị; thực hiện lồng ghép nội dung thi đua vào các chương trình mục tiêu quốc gia, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và 05 năm.

Cụ thể hóa các nội dung thi đua thành chỉ tiêu định lượng, nhiệm vụ phù hợp với từng lĩnh vực; bảo đảm rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ sản phẩm, rõ thẩm quyền gắn với tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong thực hiện nhiệm vụ của bộ máy nhà nước. Lấy kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội làm căn cứ đánh giá kết quả thực hiện Phong trào thi đua và gắn với trách nhiệm của người đứng đầu.

4. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện Phong trào thi đua ở các sở, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

5. Tổ chức sơ kết, tổng kết Phong trào thi đua; đánh giá thực chất kết quả Phong trào thi đua gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của từng sở, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị.

6. Phát hiện, bồi dưỡng, nhân rộng các mô hình mới, cách làm hay, sáng tạo, hiệu quả trong Phong trào thi đua; thực hiện khen thưởng xứng đáng, kịp thời các tập thể, cá nhân tiêu biểu xuất sắc, tạo động lực lan tỏa rộng khắp.

7. Định kỳ hằng quý đánh giá kết quả thực hiện phong trào; công khai kết quả thực hiện các chỉ tiêu; kịp thời biểu dương đơn vị làm tốt, chấn chỉnh đơn vị thực hiện chưa hiệu quả.

VI. THỜI GIAN VÀ TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN

1. Thời gian thực hiện

Phong trào thi đua được triển khai thực hiện từ năm 2026 đến năm 2030. Các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ Kế hoạch này và điều kiện cụ thể xây dựng kế hoạch và triển khai tổ chức thực hiện Phong trào thi đua (hoàn thành chậm nhất 10 ngày kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành); tổ chức triển khai thực hiện Phong trào thi đua hiệu quả, thiết thực, bảo đảm nội dung, chất lượng, bám sát chỉ đạo của tỉnh. Tỉnh tổ chức sơ kết, đánh giá, rút kinh nghiệm trong năm 2028 và tổng kết vào năm 2030.

2. Trách nhiệm thực hiện

2.1. Các sở, ban, ngành, đoàn thể, đơn vị, địa phương

a) Căn cứ Kế hoạch này và Kế hoạch triển khai Phong trào thi đua “Đổi mới sáng tạo, phát triển khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh”, “Phát triển mạnh doanh nghiệp tư nhân, nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước” của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các phong trào thi đua khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phát động để cụ thể hóa thành các chỉ tiêu thi đua phù hợp với đặc điểm, tình hình, yêu cầu, nhiệm vụ của ngành, lĩnh vực với nội dung, hình thức phong phú, thiết thực, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, thực hiện thắng lợi mục tiêu tăng trưởng bền vững “2 con số” giai đoạn 2026 - 2030.

b) Tổ chức các chiến dịch hoặc Đợt thi đua cao điểm với khẩu hiệu: bút phá từ tư duy, tăng trưởng từ hành động để tạo cú hích hoàn thành và hoàn thành vượt mức các nhiệm vụ được giao.

c) Xây dựng cơ chế khen thưởng “về đích sớm” để kịp thời biểu dương, tôn vinh cho các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc mang tính đột phá, sáng tạo; có sáng kiến, giải pháp, mô hình mới được áp dụng hiệu quả, tác động tích cực trong thực tiễn hoặc có đóng góp nổi bật trong xử lý kịp thời các tình huống cấp bách, nhiệm vụ trọng tâm; cán bộ năng động, sáng tạo, dám đổi mới vì lợi ích chung.

d) Chủ trì hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc thực hiện các nội dung thi đua thuộc lĩnh vực quản lý; tổng hợp kết quả gửi Sở Nội vụ phục vụ sơ kết, tổng kết. Tổ chức sơ kết, tổng kết Phong trào thi đua đảm bảo đúng tiến độ, kế hoạch đề ra; phát hiện, biểu dương, khen thưởng kịp thời và nhân rộng các điển hình tiên tiến, cách làm hay, mô hình mới, sáng tạo, hiệu quả trong Phong trào thi đua. Chỉ đạo các cơ quan thông tin truyền thông mở chuyên trang, chuyên mục, tăng thời lượng tuyên truyền, phát hiện, biểu dương, nhân rộng các điển hình tiên tiến, mô hình hay, cách làm mới sáng tạo, hiệu quả trong Phong trào thi đua.

đ) Các cơ quan, đơn vị căn cứ chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực và nhiệm vụ được giao, thực hiện các nhiệm vụ cụ thể như sau:

- Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tham mưu đánh giá việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, tài chính, ngân sách, đầu tư công thuộc lĩnh vực quản lý hoặc theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh được xác định tại Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030 và các chương trình hành động của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, làm cơ sở khen thưởng sơ kết, tổng kết Phong trào thi đua.

- Sở Nội vụ

+ Phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn khen thưởng Phong trào thi đua, triển khai, đôn đốc, đánh giá việc tổ chức thực hiện Kế hoạch này, báo cáo Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tham mưu Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh kiểm tra, sơ kết, tổng kết; theo dõi, phát hiện, nhân rộng điển hình tiên tiến; tham mưu trình khen thưởng kịp thời đối với các tập thể, cá nhân có thành tích trong Phong trào thi đua và thành tích xuất sắc đột xuất mang tính đột phá, hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu thi đua, nhiệm vụ được giao theo quy định.

+ Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Dân tộc và Tôn giáo và cơ quan liên quan xây dựng Kế hoạch tổ chức triển khai các nội dung thi đua thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và các văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Phối hợp với Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy chỉ đạo các cơ quan truyền thông tích cực, chủ động tuyên truyền Phong trào thi đua, xây dựng chuyên trang, chuyên mục về những tấm gương điển hình tiên tiến, cách làm hay, mô hình đổi mới, sáng tạo, hiệu quả, góp phần lan tỏa rộng trong cộng đồng.

2.2. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Thái Nguyên, các tổ chức chính trị - xã hội đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phát động các phong trào thi đua, các cuộc vận động hướng về cơ sở, tập hợp, phát huy sức mạnh, khơi dậy tinh thần thi đua, khát vọng phát triển trong từng cộng đồng dân cư, từng gia đình và mỗi người dân; phát hiện, bồi dưỡng, biểu dương và nhân rộng các mô hình, điển hình tiêu biểu để thi đua thực sự trở thành phong trào hành động cách mạng của Nhân dân. Tăng cường giám sát việc tổ chức thực hiện kế hoạch bảo đảm thi đua gắn với chất lượng và kết quả thực tiễn.

Đề nghị các cấp, các ngành, các đơn vị, địa phương trên toàn tỉnh nghiêm túc triển khai thực hiện Kế hoạch. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, kịp thời báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) xem xét, quyết định./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 88, đường Hùng Vương,
phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <https://congbao.thainguyen.gov.vn>